

PHẦN	TT	KIẾN THỨC	CÁC DẠNG TOÁN	Trang
GIẢI TÍCH	1	NGUYÊN HÀM	Câu hỏi lý thuyết nguyên hàm	2
			Nguyên hàm của hàm số đa thức	2
			Nguyên hàm của hàm số hữu tỉ	3
			Nguyên hàm của hàm số chứa căn thức	5
			Nguyên hàm của hàm số lượng giác	6
			Nguyên hàm của hàm số mũ và logarit	8
			Nguyên hàm tổng hợp	10
			Các bài toán nguyên hàm có điều kiện	12
			Nguyên hàm của hàm ẩn	14
	2	TÍCH PHÂN & ỨNG DỤNG	Câu hỏi lý thuyết tích phân	16
			Tích phân hàm đa thức	17
			Tích phân hàm số hữu tỉ	17
			Tích phân hàm chứa căn thức	18
			Tích phân hàm lượng giác	19
			Tích phân của hàm số mũ và logarit	20
			Tích phân tổng hợp	21
			Tích phân dùng tính chất	22
			Ứng dụng tích phân tính diện tích thể tích	25
			Ứng dụng tích phân giải bài toán thực tế	29
	3	SỐ PHỨC	Câu hỏi lý thuyết về số phức	32
			Các phép toán số phức	32
			Phương trình trong tập số phức	34
			Bài toán có module, số phức liên hợp	35
			Điểm biểu diễn của số phức	36
			Vận dụng hình học để giải toán số phức	38
HÌNH HỌC	4	PHƯƠNG PHÁP TỌA ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN	Hệ trục tọa độ trong không gian	40
			Phương trình mặt phẳng	42
			Phương trình mặt cầu	45
			Phương trình đường thẳng	48
			Tọa độ hóa bài toán hình học không gian.	55

PHẦN I. GIẢI TÍCH

A. NGUYÊN HÀM.

Vấn đề 1. Các câu hỏi lý thuyết.

Câu 1. Giả sử hàm số $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x)$ trên K . Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. Có duy nhất một hằng số C sao cho hàm số $y = F(x) + C$ là một nguyên hàm của hàm f trên K .
- B. Với mỗi nguyên hàm G của f trên K , tồn tại một hằng số C sao cho $G(x) = F(x) + C$ với $x \in K$.
- C. Có duy nhất hàm số $y = F(x)$ là nguyên hàm của f trên K .
- D. Với mỗi nguyên hàm G của f trên K thì $G(x) = F(x) + C$ với mọi $x \in K$ và C bất kỳ.

Câu 2. Cho hàm số $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x)$ trên K . Mệnh đề nào **sai**?

- A. $\int f(x)dx = F(x) + C$.
- B. $\left(\int f(x)dx\right)' = f(x)$.
- C. $\left(\int f(x)dx\right)' = f'(x)$.
- D. $\left(\int f(x)dx\right) = F(x)$

Câu 3. Cho hai hàm số $f(x), g(x)$ là hàm số liên tục có $F(x), G(x)$ lần lượt là nguyên hàm của $f(x), g(x)$.

Xét các mệnh đề sau:

- (I). $F(x) + G(x)$ là một nguyên hàm của $f(x) + g(x)$.
- (II). $k.F(x)$ là một nguyên hàm của $kf(x)$ với $k \in \mathbb{R}$.
- (III). $F(x).G(x)$ là một nguyên hàm của $f(x).g(x)$.

Các mệnh **đúng** là

- A. (I).
- B. (I) và (II).
- C. Cả 3 mệnh đề.
- D. (II).

Câu 4. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

- A. $\int (f(x) + g(x))dx = \int f(x)dx + \int g(x)dx$.
- B. Nếu $F(x)$ và $G(x)$ đều là nguyên hàm của hàm số $f(x)$ thì $F(x) - G(x) = C$ là hằng số.
- C. $F(x) = \sqrt{x}$ là một nguyên hàm của $f(x) = 2\sqrt{x}$.
- D. $F(x) = x^2$ là một nguyên hàm của $f(x) = 2x$.

Câu 5. Trong các khẳng định sau khẳng định nào **SAI**?

- A. $\int 0dx = C$ (C là hằng số).
- B. $\int x^\alpha dx = \frac{1}{\alpha+1} x^{\alpha+1} + C$ (C là hằng số).
- C. $\int \frac{1}{x} dx = \ln|x| + C$ (C là hằng số).
- D. $\int dx = x + C$ (C là hằng số).

Vấn đề 2. Nguyên hàm của hàm số đa thức.

Câu 6. Nếu $\int f(x)dx = 4x^3 + x^2 + C$ thì hàm số $f(x)$ bằng

- A. $f(x) = x^4 + \frac{x^3}{3} + Cx$.
- B. $f(x) = 12x^2 + 2x + C$.
- C. $f(x) = 12x^2 + 2x$.
- D. $f(x) = x^4 + \frac{x^3}{3}$.

Câu 7. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = x^3 + x^2$ là

- A. $\frac{1}{4}x^4 + \frac{1}{3}x^3 + C$
- B. $3x^2 + 2x + C$
- C. $x^3 + x^2 + C$
- D. $x^4 + x^3 + C$

Câu 8. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{3}x^3 - 2x^2 + x - 2019$ là

A. $\frac{1}{12}x^4 - \frac{2}{3}x^3 + \frac{x^2}{2} + C.$

B. $\frac{1}{9}x^4 - \frac{2}{3}x^3 + \frac{x^2}{2} - 2019x + C.$

C. $\frac{1}{12}x^4 - \frac{2}{3}x^3 + \frac{x^2}{2} - 2019x + C.$

D. $\frac{1}{9}x^4 + \frac{2}{3}x^3 - \frac{x^2}{2} - 2019x + C.$

Câu 9. Tìm nguyên $F(x)$ của hàm số $f(x) = (x+1)(x+2)(x+3)$?

A. $F(x) = \frac{x^4}{4} - 6x^3 + \frac{11}{2}x^2 - 6x + C.$

B. $F(x) = x^4 + 6x^3 + 11x^2 + 6x + C.$

C. $F(x) = \frac{x^4}{4} + 2x^3 + \frac{11}{2}x^2 + 6x + C.$

D. $F(x) = x^3 + 6x^2 + 11x^2 + 6x + C.$

Câu 10. Họ các nguyên hàm của hàm số $f(x) = (2x+3)^5$ là

A. $F(x) = \frac{(2x+3)^6}{12} + C.$

B. $F(x) = \frac{(2x+3)^6}{6} + C.$

C. $F(x) = 10(2x+3)^4 + C.$

D. $F(x) = 5(2x+3)^4 + C.$

Câu 11. Tìm nguyên hàm $\int x(x^2+7)^{15} dx$?

A. $\frac{1}{2}(x^2+7)^{16} + C$

B. $-\frac{1}{32}(x^2+7)^{16} + C$

C. $\frac{1}{16}(x^2+7)^{16} + C$

D. $\frac{1}{32}(x^2+7)^{16} + C$

Câu 12. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = x^3(x^2+1)^{2021}$ là

A. $\frac{1}{2} \left[\frac{(x^2+1)^{2023}}{2023} - \frac{(x^2+1)^{2022}}{2022} \right].$

B. $\frac{(x^2+1)^{2023}}{2021} - \frac{(x^2+1)^{2022}}{2020}.$

C. $\frac{(x^2+1)^{2023}}{2023} - \frac{(x^2+1)^{2022}}{2022} + C.$

D. $\frac{1}{2} \left[\frac{(x^2+1)^{2023}}{2023} - \frac{(x^2+1)^{2022}}{2022} \right] + C.$

Câu 13. Biết rằng hàm số $F(x) = mx^3 + (3m+n)x^2 - 4x + 3$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = 3x^2 + 10x - 4$. Tính $m.n$.

A. $m.n = 1.$

B. $m.n = 2.$

C. $m.n = 0.$

D. $m.n = 3.$

Vấn đề 3. Nguyên hàm của hàm số hữu tỉ.

Câu 14. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{5x-2}$.

A. $\int \frac{dx}{5x-2} = \frac{1}{5} \ln|5x-2| + C$

B. $\int \frac{dx}{5x-2} = \ln|5x-2| + C$

C. $\int \frac{dx}{5x-2} = -\frac{1}{2} \ln|5x-2| + C$

D. $\int \frac{dx}{5x-2} = 5 \ln|5x-2| + C$

Câu 15. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{1-2x}$ trên $\left(-\infty; \frac{1}{2}\right)$.

A. $\ln(2x-1) + C.$

B. $-\frac{1}{2} \ln(1-2x) + C.$

C. $-\frac{1}{2} \ln(2x-1) + C.$

D. $\frac{1}{2} \ln(2x-1) + C.$

Câu 16. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = x^2 + \frac{2}{x^2}$.

A. $\int f(x)dx = \frac{x^3}{3} + \frac{1}{x} + C$.

B. $\int f(x)dx = \frac{x^3}{3} - \frac{2}{x} + C$.

C. $\int f(x)dx = \frac{x^3}{3} - \frac{1}{x} + C$.

D. $\int f(x)dx = \frac{x^3}{3} + \frac{2}{x} + C$.

Câu 17. Họ tất cả các nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{3x-2}{(x-2)^2}$ trên khoảng $(2; +\infty)$ là

A. $3 \ln(x-2) + \frac{2}{x-2} + C$

B. $3 \ln(x-2) - \frac{2}{x-2} + C$

C. $3 \ln(x-2) - \frac{4}{x-2} + C$

D. $3 \ln(x-2) + \frac{4}{x-2} + C$.

Câu 18. Cho biết $\int \frac{2x-13}{(x+1)(x-2)} dx = a \ln|x+1| + b \ln|x-2| + C$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $a+2b=8$.

B. $a+b=8$.

C. $2a-b=8$.

D. $a-b=8$.

Câu 19. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{x^2-2x}$ trên khoảng $(2; +\infty)$ là

A. $\frac{\ln(x-2)+\ln x}{2} + C$.

B. $\frac{\ln x - \ln(x-2)}{2} + C$.

C. $\frac{\ln(x-2)-\ln x}{2} + C$.

D. $\ln(x-2) - \ln x + C$.

Câu 20. Cho biết $\int \frac{1}{x^3-x} dx = a \ln|(x-1)(x+1)| + b \ln|x| + C$. Tính giá trị biểu thức: $P=2a+b$.

A. 0.

B. -1.

C. $\frac{1}{2}$.

D. 1.

Câu 21. Đổi biến $t = x-1$ thì $\int \frac{x}{(x-1)^4} dx$ trở thành

A. $\int \frac{t-1}{t^4} dt$.

B. $\int \frac{(t+1)^4}{t} dt$.

C. $\int \frac{t+1}{t^4} dt$.

D. $\int \frac{t+1}{t} dt$.

Câu 22. Tìm tất cả các họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{x^9+3x^5}$

A. $\int f(x)dx = -\frac{1}{3x^4} + \frac{1}{36} \ln \left| \frac{x^4}{x^4+3} \right| + C$

B. $\int f(x)dx = -\frac{1}{12x^4} - \frac{1}{36} \ln \left| \frac{x^4}{x^4+3} \right| + C$

C. $\int f(x)dx = -\frac{1}{3x^4} - \frac{1}{36} \ln \left| \frac{x^4}{x^4+3} \right| + C$

D. $\int f(x)dx = -\frac{1}{12x^4} + \frac{1}{36} \ln \left| \frac{x^4}{x^4+3} \right| + C$

Câu 23. Biết $\int \frac{(x-1)^{2022}}{(x+1)^{2024}} dx = \frac{1}{a} \cdot \left(\frac{x-1}{x+1} \right)^b + C, x \neq -1$ với $a, b \in \mathbb{N}^*$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $a=2b$.

B. $b=2a$.

C. $a=2018b$.

D. $b=2018a$.

Câu 24. Cho $I = \int \frac{1}{x^3(1+x^2)} dx = \frac{-a}{x^2} - b \ln|x| + 2c \ln(1+x^2) + C$. Khi đó $S = a+b+c$ bằng

A. $-\frac{1}{4}$.

B. $\frac{3}{4}$.

C. $\frac{7}{4}$.

D. 2.

Vấn đề 4. Nguyên hàm của hàm số chứa căn thức.

Câu 25. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = \sqrt{2x-1}$.

A. $\int f(x) dx = \frac{2}{3}(2x-1)\sqrt{2x-1} + C.$

B. $\int f(x) dx = \frac{1}{3}(2x-1)\sqrt{2x-1} + C.$

C. $\int f(x) dx = -\frac{1}{3}\sqrt{2x-1} + C.$

D. $\int f(x) dx = \frac{1}{2}\sqrt{2x-1} + C.$

Câu 26. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = \sqrt[3]{3x+1}$ là

A. $\int f(x) dx = (3x+1)\sqrt[3]{3x+1} + C.$

B. $\int f(x) dx = \sqrt[3]{3x+1} + C.$

C. $\int f(x) dx = \frac{1}{3}\sqrt[3]{3x+1} + C.$

D. $\int f(x) dx = \frac{1}{4}(3x+1)\sqrt[3]{3x+1} + C.$

Câu 27. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{2\sqrt{2x+1}}$ là

A. $\int f(x) dx = \frac{1}{2}\sqrt{2x+1} + C.$

B. $\int f(x) dx = \sqrt{2x+1} + C.$

C. $\int f(x) dx = 2\sqrt{2x+1} + C.$

D. $\int f(x) dx = \frac{1}{(2x+1)\sqrt{2x+1}} + C.$

Câu 28. Biết $\int \frac{dx}{x\sqrt{x+2} + (x+2)\sqrt{x}} = a\sqrt{x} - b\sqrt{x+2} + C$ với a, b là các số nguyên dương và C là hằng số

thực. Giá trị của biểu thức $P = a + b$ là:

A. $P = 2$

B. $P = 8$

C. $P = 46$

D. $P = 22$

Câu 29. Cho hàm số $f(x)$ có đạo hàm liên tục trên khoảng $(0; +\infty)$. Khi đó $\int \frac{f'(\sqrt{x})}{\sqrt{x}} dx$ bằng

A. $\frac{1}{2}f(\sqrt{x}) + C$

B. $f(\sqrt{x}) + C$

C. $-2f(\sqrt{x}) + C$

D. $2f(\sqrt{x}) + C$

Câu 30. Khi tính nguyên hàm $\int \frac{x-3}{\sqrt{x+1}} dx$, bằng cách đặt $u = \sqrt{x+1}$ ta được nguyên hàm nào?

A. $\int 2(u^2 - 4) du.$

B. $\int (u^2 - 4) du.$

C. $\int (u^2 - 3) du.$

D. $\int 2u(u^2 - 4) du.$

Câu 31. Nguyên hàm $P = \int x\sqrt[3]{x^2+1} dx$ là

A. $P = \frac{3}{8}(x^2+1)\sqrt[3]{x^2+1} + C$

B. $P = \frac{3}{8}(x^2+1)\sqrt{x^2+1} + C$

C. $P = \frac{3}{8}\sqrt[3]{x^2+1} + C$

D. $P = \frac{3}{4}(x^2+1)\sqrt[3]{x^2+1} + C$

Câu 32. Nguyên hàm $R = \int \frac{1}{x\sqrt{x+1}} dx$ là

A. $R = \frac{1}{2} \ln \left| \frac{\sqrt{x+1}+1}{\sqrt{x+1}-1} \right| + C$

B. $R = \frac{1}{2} \ln \left| \frac{\sqrt{x+1}-1}{\sqrt{x+1}+1} \right| + C$

C. $R = \ln \left| \frac{\sqrt{x+1}+1}{\sqrt{x+1}-1} \right| + C$

D. $R = \ln \left| \frac{\sqrt{x+1}-1}{\sqrt{x+1}+1} \right| + C$

Câu 33. Nguyên hàm $S = \int x^3 \sqrt{x^2 + 9} dx$ là

- A. $S = \frac{(x^2 + 9)^2 \sqrt{x^2 + 9}}{5} - 3(x^2 + 9)\sqrt{x^2 + 9} + C$ B. $S = \frac{(x^2 + 9)^4 \sqrt{x^2 + 9}}{5} - 3(x^2 + 9)\sqrt{x^2 + 9} + C$
 C. $S = \frac{(x^2 + 9)\sqrt{x^2 + 9}}{5} - 3(x^2 + 9)^2 \sqrt{x^2 + 9} + C$ D. $S = \frac{(x^2 + 9)^2 \sqrt{x^2 + 9}}{5} - 3\sqrt{x^2 + 9} + C$

Câu 34. Nguyên hàm $I = \int \frac{1}{\sqrt{(1-x^2)^3}} dx$ là

- A. $\sqrt[3]{(1-x^2)^2} + C$ B. $\frac{x}{\sqrt{1-x^2}} + C$ C. $\frac{x}{\sqrt{(1-x^2)^3}} + C$ D. $\frac{\sqrt{1-x^2}}{x} + C$

Câu 35. Cho $I = \int \frac{x^3}{\sqrt{x^2 + 1}} dx$. Bằng phép đổi biến $u = \sqrt{x^2 + 1}$, khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. $x^2 = u^2 - 1$ B. $xdx = udu$ C. $I = \int (u^2 - 1).udu$ D. $I = \frac{u^3}{3} - u + C$

Câu 36. Nguyên hàm $I = \int \frac{dx}{x^2 \sqrt{9-x^2}}$ là

- A. $I = -\frac{\sqrt{9-x^2}}{9x} + C$ B. $I = \frac{\sqrt{9-x^2}}{9x} + C$ C. $I = \frac{\sqrt{9-x^2}}{9x^2} + C$ D. $I = -\frac{\sqrt{9-x^2}}{9x^2} + C$

Câu 37. Nguyên hàm $I = \int \frac{x^3}{\sqrt{1+x^2}} dx$ là

- A. $I = -\frac{1}{3}(x^2 - 2)\sqrt{1+x^2} + C$ B. $I = \frac{1}{3}(x^2 - 2)\sqrt{1+x^2} + C$
 C. $I = -\frac{1}{3}(x^2 + 2)\sqrt{1+x^2} + C$ D. $I = \frac{1}{3}(x^2 + 2)\sqrt{1+x^2} + C$

Vấn đề 5. Nguyên hàm của hàm số lượng giác.

Câu 38. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2 \sin x$.

- A. $\int 2 \sin x dx = -2 \cos x + C$ B. $\int 2 \sin x dx = 2 \cos x + C$
 C. $\int 2 \sin x dx = \sin^2 x + C$ D. $\int 2 \sin x dx = \sin 2x + C$

Câu 39. Họ nguyên hàm của hàm số $y = \cos\left(3x + \frac{\pi}{6}\right)$ là

- A. $\int f(x) dx = \frac{1}{3} \sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) + C$ B. $\int f(x) dx = -\frac{1}{3} \sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) + C$
 C. $\int f(x) dx = \frac{1}{6} \sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) + C$ D. $\int f(x) dx = \sin\left(3x + \frac{\pi}{6}\right) + C$

Câu 40. Phát biểu nào sau đây đúng?

- A. $\int \sin 2x dx = \frac{\cos 2x}{2} + C, C \in \mathbb{R}$ B. $\int \sin 2x dx = \cos 2x + C, C \in \mathbb{R}$
 C. $\int \sin 2x dx = 2 \cos 2x + C, C \in \mathbb{R}$ D. $\int \sin 2x dx = \frac{-\cos 2x}{2} + C, C \in \mathbb{R}$

Câu 41. Biết $\int f(x) dx = 3x \cos(2x - 5) + C$. Tìm khẳng định đúng trong các khẳng định sau.

A. $\int f(3x) dx = 3x \cos(6x - 5) + C$

B. $\int f(3x) dx = 9x \cos(6x - 5) + C$

C. $\int f(3x) dx = 9x \cos(2x - 5) + C$

D. $\int f(3x) dx = 3x \cos(2x - 5) + C$

Câu 42. Biết $\int (\sin 2x - \cos 2x)^2 dx = x + \frac{a}{b} \cos 4x + C$, với a, b là các số nguyên dương, $\frac{a}{b}$ là phân số tối giản và $C \in \mathbb{R}$. Giá trị của $a + b$ bằng

A. 5.

B. 4.

C. 2.

D. 3.

Câu 43. Nguyên hàm $F(x)$ của hàm số $f(x) = \cos 3x \cos x$, biết đồ thị $y = F(x)$ đi qua gốc tọa độ là

A. $F(x) = \frac{\sin 4x}{4} + \frac{\sin 2x}{2}$

B. $F(x) = \frac{\sin 4x}{8} + \frac{\sin 2x}{4}$

C. $F(x) = \frac{\cos 4x}{8} + \frac{\cos 2x}{4}$

D. $F(x) = \frac{\sin 8x}{8} + \frac{\sin 4x}{4}$

Câu 44. Biết $\int (\cos^2 x - \sin^2 x)^5 \sin 4x dx = -\frac{\cos^m nx}{p} + C$, với $m, n, p \in \mathbb{Z}$ và C là hằng số thực. Giá trị của biểu thức $T = m + n + p$ là

A. $T = 9$

B. $T = 14$

C. $T = 16$

D. $T = 18$

Câu 45. Nguyên hàm $M = \int \frac{2 \sin x}{1 + 3 \cos x} dx$ là

A. $M = \frac{1}{3} \ln(1 + 3 \cos x) + C$

B. $M = \frac{2}{3} \ln|1 + 3 \cos x| + C$

C. $M = -\frac{2}{3} \ln|1 + 3 \cos x| + C$

D. $M = -\frac{1}{3} \ln|1 + 3 \cos x| + C$

Câu 46. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = 3 \sin^2 x \cdot \cos x$ là

A. $\sin^3 x + C$.

B. $-\sin^3 x + C$.

C. $\cos^3 x + C$.

D. $-\cos^3 x + C$.

Câu 47. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{\sin x}{1 + 3 \cos x}$.

A. $\int f(x) dx = \frac{1}{3} \ln|1 + 3 \cos x| + C$.

B. $\int f(x) dx = \ln|1 + 3 \cos x| + C$.

C. $\int f(x) dx = 3 \ln|1 + 3 \cos x| + C$.

D. $\int f(x) dx = -\frac{1}{3} \ln|1 + 3 \cos x| + C$.

Câu 48. Tìm các hàm số $f(x)$ biết $f'(x) = \frac{\cos x}{(2 + \sin x)^2}$.

A. $f(x) = \frac{\sin x}{(2 + \sin x)^2} + C$.

B. $f(x) = \frac{1}{(2 + \cos x)} + C$.

C. $f(x) = -\frac{1}{2 + \sin x} + C$.

D. $f(x) = \frac{\sin x}{2 + \sin x} + C$.

Câu 49. Tìm họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = \tan^5 x$.

A. $\int f(x) dx = \frac{1}{4} \tan^4 x - \frac{1}{2} \tan^2 x + \ln|\cos x| + C$.

B. $\int f(x) dx = \frac{1}{4} \tan^4 x + \frac{1}{2} \tan^2 x - \ln |\cos x| + C.$

C. $\int f(x) dx = \frac{1}{4} \tan^4 x + \frac{1}{2} \tan^2 x + \ln |\cos x| + C.$

D. $\int f(x) dx = \frac{1}{4} \tan^4 x - \frac{1}{2} \tan^2 x - \ln |\cos x| + C.$

Câu 50. Cho nguyên hàm $I = \int \frac{\sin 2x}{\cos^4 x + \sin^4 x} dx$. Nếu $u = \cos 2x$ đặt thì mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $I = \int \frac{-1}{u^2 + 1} du$

B. $I = \int \frac{1}{2u^2 + 1} du$

C. $I = \frac{1}{2} \int \frac{1}{u^2 + 1} du$

D. $I = \int \frac{2}{u^2 + 1} du$

Câu 51. Cho $\int \frac{\cos 2x}{(\sin x + \cos x + 2)^3} dx = -\frac{(\sin x + \cos x + 1)^m}{(\sin x + \cos x + 2)^n} + C$, với $m, n \in \mathbb{N}$ và C là hằng số thực. Giá trị

của biểu thức $A = m + n$ là

A. $A = 5$

B. $A = 2$

C. $A = 3$

D. $A = 4$

Vấn đề 6. Nguyên hàm của hàm số chứa hàm số mũ, hàm số logarit.

Câu 52. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = 7^x$.

A. $\int 7^x dx = \frac{7^x}{\ln 7} + C$

B. $\int 7^x dx = 7^{x+1} + C$

C. $\int 7^x dx = \frac{7^{x+1}}{x+1} + C$

D. $\int 7^x dx = 7^x \ln 7 + C$

Câu 53. Cho hàm số $f(x) = e^x + 2x$. Khẳng định nào dưới đây đúng?

A. $\int f(x) dx = e^x + x^2 + C.$

B. $\int f(x) dx = e^x + C.$

C. $\int f(x) dx = e^x - x^2 + C.$

D. $\int f(x) dx = e^x + 2x^2 + C.$

Câu 54. Nguyên hàm của hàm số $y = e^{2x-1}$ là

A. $2e^{2x-1} + C.$

B. $e^{2x-1} + C.$

C. $\frac{1}{2} e^{2x-1} + C.$

D. $\frac{1}{2} e^x + C.$

Câu 55. Tính $F(x) = \int e^2 dx$, trong đó e là hằng số và $e \approx 2,718$.

A. $F(x) = \frac{e^2 x^2}{2} + C.$

B. $F(x) = \frac{e^3}{3} + C.$

C. $F(x) = e^2 x + C.$

D. $F(x) = 2ex + C.$

Câu 56. Hàm số $F(x) = e^{x^2}$ là nguyên hàm của hàm số nào trong các hàm số sau

A. $f(x) = 2xe^{x^2}.$

B. $f(x) = x^2 e^{x^2} - 1.$

C. $f(x) = e^{2x}.$

D. $f(x) = \frac{e^{x^2}}{2x}.$

Câu 57. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2^x (2^{-x} + 5)$ là

A. $x + 5 \left(\frac{2^x}{\ln 2} \right) + C.$

B. $x + 5.2^x \ln 2 + C.$

C. $\frac{2^x}{\ln 2} \left(-\frac{2^x}{\ln 2} x + 5x \right) + C.$

D. $1 + 5 \left(\frac{2^x}{\ln 2} \right) + C.$

Câu 58. Cho $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x) = \frac{1}{2e^x + 3}$ thỏa mãn $F(0) = 10$. Hàm số $F(x)$ là

A. $\frac{1}{3}\left(x - \ln(2e^x + 3)\right) + 10 + \frac{\ln 5}{3}$

B. $\frac{1}{3}\left(x + 10 - \ln(2e^x + 3)\right)$

C. $\frac{1}{3}\left(x - \ln\left(2e^x + \frac{3}{2}\right)\right) + \ln 5 - \ln 2$

D. $\frac{1}{3}\left(x - \ln(2e^x + 3)\right) + 10 + \frac{\ln 5 - \ln 2}{3}$

Câu 59. Hàm số $f(x)$ có đạo hàm liên tục trên $\mathbb{R}$ và: $f'(x) = 2e^{2x} + 1, \forall x, f(0) = 2$. Hàm $f(x)$ là

A. $y = 2e^x + 2x$.

B. $y = 2e^x + 2$.

C. $y = e^{2x} + x + 2$.

D. $y = e^{2x} + x + 1$.

Câu 60. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{\ln x}{x}$ là

A. $\frac{\ln^2 x}{2} + C$

B. $\frac{1 - \ln x}{x^2} + C$

C. $\frac{\ln x}{2} + C$

D. $\ln^2 x + C$

Câu 61. Nguyên hàm $T = \int \frac{1}{x\sqrt{\ln x + 1}} dx$ là

A. $T = \frac{1}{2\sqrt{\ln x + 1}} + C$

B. $T = 2\sqrt{\ln x + 1} + C$

C. $T = \frac{2}{3}(\ln x + 1)\sqrt{\ln x + 1} + C$

D. $T = \sqrt{\ln x + 1} + C$

Câu 62. Tìm họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = x^2 \cdot e^{x^3+1}$.

A. $\int f(x) dx = \frac{x^3}{3} \cdot e^{x^3+1} + C$.

B. $\int f(x) dx = 3e^{x^3+1} + C$.

C. $\int f(x) dx = e^{x^3+1} + C$.

D. $\int f(x) dx = \frac{1}{3}e^{x^3+1} + C$.

Câu 63. Nguyên hàm của $f(x) = \sin 2x \cdot e^{\sin^2 x}$ là

A. $\sin^2 x \cdot e^{\sin^2 x - 1} + C$.

B. $\frac{e^{\sin^2 x + 1}}{\sin^2 x + 1} + C$.

C. $e^{\sin^2 x} + C$.

D. $\frac{e^{\sin^2 x - 1}}{\sin^2 x - 1} + C$.

Câu 64. Nguyên hàm của hàm số $f(x) = \ln(x + \sqrt{x^2 + 1})$ là

A. $F(x) = x \ln(x + \sqrt{x^2 + 1}) + \sqrt{x^2 + 1} + C$.

B. $F(x) = x \ln(x + \sqrt{x^2 + 1}) - \sqrt{x^2 + 1} + C$.

C. $F(x) = x \ln(x + \sqrt{x^2 + 1}) + C$.

D. $F(x) = x^2 \ln(x + \sqrt{x^2 + 1}) + C$.

Câu 65. Xét nguyên hàm $V = \int \frac{\ln^2 x}{x(1 + \sqrt{\ln x + 1})} dx$. Đặt $u = 1 + \sqrt{1 + \ln x}$, khẳng định nào sau đây **sai**?

A. $\frac{dx}{x} = (2u - 2) du$

B. $V = \int \frac{(u^2 - 2u)^2}{u} \cdot (2u - 2) du$

C. $V = \frac{2}{5}u^5 - \frac{5}{2}u^4 + \frac{16}{3}u^3 - 4u^2 + C$

D. $V = \frac{u^5}{5} + \frac{u^4}{2} - \frac{16}{3}u^3 + 4u^2 + C$

Câu 66. Cho hàm số $f(x) = 2x^2 e^{x^3+2} + 2xe^{2x}$, ta có $\int f(x) dx = me^{x^3+2} + nxe^{2x} - pe^{2x} + C$. Giá trị của biểu thức $m + n + p$ bằng

A. $\frac{1}{3}$

B. 2

C. $\frac{13}{6}$

D. $\frac{7}{6}$

Câu 67. Biết $\int f(2x)dx = \sin^2 x + \ln x$. Tìm nguyên hàm $\int f(x)dx$.

A. $\int f(x)dx = \sin^2 \frac{x}{2} + \ln x + C$.

B. $\int f(x)dx = 2 \sin^2 \frac{x}{2} + 2 \ln x + C$.

C. $\int f(x)dx = 2 \sin^2 x + 2 \ln x - \ln 2 + C$.

D. $\int f(x)dx = 2 \sin^2 2x + 2 \ln x - \ln 2 + C$.

Vấn đề 7. Nguyên hàm tổng hợp.

Câu 68. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = e^x + x$ là

A. $e^x + 1 + C$

B. $e^x + x^2 + C$

C. $e^x + \frac{1}{2}x^2 + C$

D. $\frac{1}{x+1}e^x + \frac{1}{2}x^2 + C$

Câu 69. Tính $\int (x - \sin 2x)dx$.

A. $\frac{x^2}{2} + \sin x + C$.

B. $\frac{x^2}{2} + \cos 2x + C$.

C. $x^2 + \frac{\cos 2x}{2} + C$.

D. $\frac{x^2}{2} + \frac{\cos 2x}{2} + C$.

Câu 70. Tìm họ nguyên hàm của hàm số $y = x^2 - 3^x + \frac{1}{x}$.

A. $\frac{x^3}{3} - \frac{3^x}{\ln 3} - \frac{1}{x^2} + C, C \in \mathbb{R}$.

B. $\frac{x^3}{3} - 3^x + \frac{1}{x^2} + C, C \in \mathbb{R}$.

C. $\frac{x^3}{3} - \frac{3^x}{\ln 3} + \ln|x| + C, C \in \mathbb{R}$.

D. $\frac{x^3}{3} - \frac{3^x}{\ln 3} - \ln|x| + C, C \in \mathbb{R}$.

Câu 71. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = 3x^2 + \sin x$ là

A. $x^3 + \cos x + C$.

B. $6x + \cos x + C$.

C. $x^3 - \cos x + C$.

D. $6x - \cos x + C$.

Câu 72. Công thức nào sau đây là **sai**?

A. $\int \ln x dx = \frac{1}{x} + C$.

B. $\int \frac{1}{\cos^2 x} dx = \tan x + C$.

C. $\int \sin x dx = -\cos x + C$.

D. $\int e^x dx = e^x + C$.

Câu 73. Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **sai**?

A. $\int \cos 2x dx = \frac{1}{2} \sin 2x + C$.

B. $\int x^e dx = \frac{x^{e+1}}{e+1} + C$.

C. $\int \frac{1}{x} dx = \ln|x| + C$.

D. $\int e^x dx = \frac{e^{x+1}}{x+1} + C$.

Câu 74. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{x} + \sin x$ là

A. $\ln x - \cos x + C$.

B. $-\frac{1}{x^2} - \cos x + C$.

C. $\ln|x| + \cos x + C$.

D. $\ln|x| - \cos x + C$.

Câu 75. Tìm nguyên hàm của hàm số $f(x) = e^x \left(2022 - \frac{2023e^{-x}}{x^5} \right)$.

A. $\int f(x)dx = 2022e^x - \frac{2023}{x^4} + C$.

B. $\int f(x)dx = 2022e^x + \frac{2023}{x^4} + C$.

C. $\int f(x)dx = 2022e^x + \frac{2023}{4x^4} + C$.

D. $\int f(x)dx = 2022e^x - \frac{2023}{4x^4} + C$.

Câu 76. Họ nguyên hàm của hàm số $y = e^x \left(2 + \frac{e^{-x}}{\cos^2 x} \right)$ là

- A. $2e^x + \tan x + C$ B. $2e^x - \tan x + C$ C. $2e^x - \frac{1}{\cos x} + C$ D. $2e^x + \frac{1}{\cos x} + C$

Câu 77. Hàm số $F(x) = x^2 \ln(\sin x - \cos x)$ là nguyên hàm của hàm số nào dưới đây?

- A. $f(x) = \frac{x^2}{\sin x - \cos x}$. B. $f(x) = 2x \ln(\sin x - \cos x) + \frac{x^2(\cos x + \sin x)}{\sin x - \cos x}$.
C. $f(x) = \frac{x^2(\sin x + \cos x)}{\sin x - \cos x}$. D. $f(x) = 2x \ln(\sin x - \cos x) + \frac{x^2}{\sin x - \cos x}$.

Câu 78. Cho hàm số $f(x) = 2^{\sqrt{x}} \cdot \frac{\ln 2}{\sqrt{x}}$. Hàm số nào dưới đây **không** là nguyên hàm của hàm số $f(x)$?

- A. $F(x) = 2^{\sqrt{x}} + C$ B. $F(x) = 2(2^{\sqrt{x}} - 1) + C$
C. $F(x) = 2(2^{\sqrt{x}} + 1) + C$ D. $F(x) = 2^{\sqrt{x}+1} + C$

Câu 79. Tìm họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = x^2 e^{x^3+1}$

- A. $\int f(x) dx = 3x^2 e^{x^3+1} + C$. B. $\int f(x) dx = 3e^{x^3+1} + C$.
C. $\int f(x) dx = \frac{1}{3} e^{x^3+1} + C$. D. $\int f(x) dx = \frac{x^3}{3} e^{x^3+1} + C$.

Câu 80. Biết $\int x \cos 2x dx = ax \sin 2x + b \cos 2x + C$ với a, b là các số hữu tỉ. Tính tích ab ?

- A. $ab = \frac{1}{8}$. B. $ab = \frac{1}{4}$. C. $ab = -\frac{1}{8}$. D. $ab = -\frac{1}{4}$.

Câu 81. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = 4x(1 + \ln x)$ là

- A. $2x^2 \ln x + 3x^2$. B. $2x^2 \ln x + x^2$. C. $2x^2 \ln x + 3x^2 + C$. D. $2x^2 \ln x + x^2 + C$.

Câu 82. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = x.e^{2x}$ là

- A. $F(x) = \frac{1}{2} e^{2x} \left(x - \frac{1}{2} \right) + C$ B. $F(x) = \frac{1}{2} e^{2x} (x - 2) + C$
C. $F(x) = 2e^{2x} (x - 2) + C$ D. $F(x) = 2e^{2x} \left(x - \frac{1}{2} \right) + C$

Câu 83. Họ nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2x(1 + e^x)$ là

- A. $(2x - 1)e^x + x^2$. B. $(2x + 1)e^x + x^2$. C. $(2x + 2)e^x + x^2$. D. $(2x - 2)e^x + x^2$.

Câu 84. Họ nguyên hàm của $f(x) = x \ln x$ là kết quả nào sau đây?

- A. $F(x) = \frac{1}{2} x^2 \ln x + \frac{1}{2} x^2 + C$. B. $F(x) = \frac{1}{2} x^2 \ln x + \frac{1}{4} x^2 + C$.
C. $F(x) = \frac{1}{2} x^2 \ln x - \frac{1}{4} x^2 + C$. D. $F(x) = \frac{1}{2} x^2 \ln x + \frac{1}{4} x + C$.

Câu 85. Tất cả các nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{x}{\sin^2 x}$ trên khoảng $(0; \pi)$ là

- A. $-x \cot x + \ln(\sin x) + C$. B. $x \cot x - \ln|\sin x| + C$.
C. $x \cot x + \ln|\sin x| + C$. D. $-x \cot x - \ln(\sin x) + C$.

Câu 86. Họ nguyên hàm của hàm số $y = \frac{(2x^2 + x) \ln x + 1}{x}$ là

A. $(x^2 + x + 1) \ln x - \frac{x^2}{2} + x + C$.

B. $(x^2 + x - 1) \ln x + \frac{x^2}{2} - x + C$.

C. $(x^2 + x + 1) \ln x - \frac{x^2}{2} - x + C$.

D. $(x^2 + x - 1) \ln x - \frac{x^2}{2} + x + C$.

Câu 87. Biết $F(x) = -\frac{(x-a) \cos 3x}{b} + \frac{1}{c} \sin 3x + 2023$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = (x-2) \sin 3x$ (với $a, b, c \in \mathbb{Z}$). Giá trị của $ab+c$ bằng

A. 14.

B. 15.

C. 10.

D. 18.

Câu 88. Cho hàm số $f(x) = 2x^2 e^{x^3+2} + 2xe^{2x}$, ta có $\int f(x) dx = me^{x^3+2} + nxe^{2x} - pe^{2x} + C$. Giá trị của biểu thức $m+n+p$ bằng

A. $\frac{1}{3}$

B. 2

C. $\frac{13}{6}$

D. $\frac{7}{6}$

Câu 89. Cho hàm số $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x) = 2025^x (x^2 - 4)(x^2 - 3x + 2)$. Khi đó số điểm cực trị của hàm số là

A. 5.

B. 4.

C. 3.

D. 2.

Câu 90. Cho $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = e^{x^2} (x^3 - 4x)$. Hàm số $F(x^2 + x)$ có bao nhiêu điểm cực trị? $F(x)$

A. 6.

B. 5.

C. 3.

D. 4.

Vấn đề 8. Các bài toán nguyên hàm có điều kiện.

Câu 91. Nếu $F'(x) = \frac{1}{2x-1}$ và $F(1) = 1$ thì giá trị của $F(4)$ bằng

A. $\ln 7$.

B. $1 + \frac{1}{2} \ln 7$.

C. $\ln 3$.

D. $1 + \ln 7$.

Câu 92. Cho hàm số $f(x)$ xác định trên $\mathbb{R} \setminus \{1\}$ thỏa mãn $f'(x) = \frac{1}{x-1}$, $f(0) = 2022$, $f(2) = 2023$.

Tính $S = f(3) - f(-1)$.

A. $S = \ln 4035$.

B. $S = 4$.

C. $S = \ln 2$.

D. $S = 1$.

Câu 93. Cho hàm số $f(x)$ thỏa mãn $f'(x) = ax^2 + \frac{b}{x^3}$, $f'(1) = 3$, $f(1) = 2$, $f\left(\frac{1}{2}\right) = -\frac{1}{12}$. Khi đó $2a + b$ bằng

A. $-\frac{3}{2}$.

B. 0.

C. 5.

D. $\frac{3}{2}$.

Câu 94. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = e^{2x}$ và $F(0) = 0$. Giá trị của $F(\ln 3)$ bằng

A. 2.

B. 6.

C. 8.

D. 4.

Câu 95. Cho hàm số $f(x)$ thỏa mãn $f'(x) = xe^x$ và $f(0) = 2$. Tính $f(1)$.

A. $f(1) = 3$.

B. $f(1) = e$.

C. $f(1) = 5 - e$.

D. $f(1) = 8 - 2e$.

Câu 96. Gọi $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = xe^{-x}$. Tính $F(x)$ biết $F(0) = 1$.

A. $F(x) = -(x+1)e^{-x} + 2$.

B. $F(x) = (x+1)e^{-x} + 1$.

C. $F(x) = (x+1)e^{-x} + 2$.

D. $F(x) = -(x+1)e^{-x} + 1$.

Câu 97. Gọi $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = 2^x$, thỏa mãn $F(0) = \frac{1}{\ln 2}$. Tính giá trị biểu thức $T = F(0) + F(1) + \dots + F(2022) + F(2023)$.

A. $T = 1009 \cdot \frac{2^{2023} + 1}{\ln 2}$.

B. $T = 2^{2022 \cdot 2023}$.

C. $T = \frac{2^{2022} - 1}{\ln 2}$.

D. $T = \frac{2^{2024} - 1}{\ln 2}$.

Câu 98. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm $f(x) = \cos 3x$ và $F\left(\frac{\pi}{2}\right) = \frac{2}{3}$. Tính $F\left(\frac{\pi}{9}\right)$.

A. $F\left(\frac{\pi}{9}\right) = \frac{\sqrt{3} + 2}{6}$

B. $F\left(\frac{\pi}{9}\right) = \frac{\sqrt{3} - 2}{6}$

C. $F\left(\frac{\pi}{9}\right) = \frac{\sqrt{3} + 6}{6}$

D. $F\left(\frac{\pi}{9}\right) = \frac{\sqrt{3} - 6}{6}$

Câu 99. Tìm nguyên hàm $F(x)$ của hàm số $f(x) = \sin x + \cos x$ thỏa mãn $F\left(\frac{\pi}{2}\right) = 2$.

A. $F(x) = -\cos x + \sin x + 3$

B. $F(x) = -\cos x + \sin x - 1$

C. $F(x) = -\cos x + \sin x + 1$

D. $F(x) = \cos x - \sin x + 3$

Câu 100. Cho $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{1}{\cos^2 x}$. Biết $F\left(\frac{\pi}{4} + k\pi\right) = k$ với mọi $k \in \mathbb{Z}$.

Tính $F(0) + F(\pi) + F(2\pi) + \dots + F(10\pi)$.

A. 55.

B. 44.

C. 45.

D. 0.

Câu 101. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \sin^3 x \cdot \cos x$ và $F(0) = \pi$. Tính $F\left(\frac{\pi}{2}\right)$.

A. $F\left(\frac{\pi}{2}\right) = -\pi$.

B. $F\left(\frac{\pi}{2}\right) = \pi$.

C. $F\left(\frac{\pi}{2}\right) = -\frac{1}{4} + \pi$.

D. $F\left(\frac{\pi}{2}\right) = \frac{1}{4} + \pi$.

Câu 102. Gọi $F(x)$ là nguyên hàm của hàm số $f(x) = \sin^2 2x \cdot \cos^3 2x$ thỏa $F\left(\frac{\pi}{4}\right) = 0$. Giá trị

$F(2023\pi)$ là

A. $F(2022\pi) = -\frac{1}{15}$

B. $F(2022\pi) = 0$

C. $F(2022\pi) = -\frac{2}{15}$

D. $F(2022\pi) = \frac{1}{15}$

Câu 103. Biết $F(x)$ là một nguyên hàm $f(x) = \frac{\sin 2x + \cos x}{\sqrt{1 + \sin x}}$ và $F(0) = 2$. Giá trị của $F\left(\frac{\pi}{2}\right)$ là

A. $\frac{2\sqrt{2} - 8}{3}$

B. $\frac{2\sqrt{2} + 8}{3}$

C. $\frac{4\sqrt{2} - 8}{3}$

D. $\frac{4\sqrt{2} + 8}{3}$

Câu 104. Cho $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{2x+1}{x^4 + 2x^3 + x^2}$ trên khoảng $(0; +\infty)$ thỏa mãn

$F(1) = \frac{1}{2}$. Giá trị của biểu thức $S = F(1) + F(2) + F(3) + \dots + F(2023)$ bằng

- A. $\frac{2022}{2023}$. B. $\frac{2021.2023}{2022}$. C. $2022\frac{1}{2023}$. D. $-\frac{2022}{2023}$.

Câu 105. Giả sử $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x) = \frac{\ln(x+3)}{x^2}$ sao cho $F(-2) + F(1) = 0$. Giá trị của $F(-1) + F(2)$ bằng

- A. $\frac{10}{3}\ln 2 - \frac{5}{6}\ln 5$. B. 0. C. $\frac{7}{3}\ln 2$. D. $\frac{2}{3}\ln 2 + \frac{3}{6}\ln 5$.

Câu 106. Gọi $g(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \ln(x-1)$. Cho biết $g(2) = 1$ và $g(3) = a \ln b$ trong đó a, b là các số nguyên dương phân biệt. Hãy tính giá trị của $T = 3a^2 - b^2$

- A. $T = 8$. B. $T = -17$. C. $T = 2$. D. $T = -13$.

Vấn đề 9. Nguyên hàm của hàm ẩn

Câu 107. Hàm số $F(x)$ nào sau đây là một nguyên hàm của hàm số $f(x).g(x)$, biết $F(1) = 3$,
 $\int f(x)dx = x + C_1$ và $\int g(x)dx = x^2 + C_2$.

- A. $F(x) = x^2 + 1$ B. $F(x) = x^2 + 3$ C. $F(x) = x^2 + 2$ D. $F(x) = x^2 + 4$

Câu 108. Cho $\int f(x)dx = 4x^3 + 2x + C_0$. Tính $I = \int xf(x^2)dx$.

- A. $I = 2x^6 + x^2 + C$. B. $I = \frac{x^{10}}{10} + \frac{x^6}{6} + C$. C. $I = 4x^6 + 2x^2 + C$. D. $I = 12x^2 + 2$

Câu 109. Hàm số $y = f(x)$ liên tục thỏa mãn $f(x) > 0, f'(x) \geq 0; \forall x \in (0; +\infty), f(2) = 4$ và $[f'(x)]^2 = (x+1)^2 f(x)$. Khi đó giá trị $f(1)$ bằng

- A. $\frac{9}{16}$. B. $\frac{1}{16}$. C. 0. D. $\frac{3}{4}$.

Câu 110. Cho hàm số $y = f(x)$ thỏa mãn $f'(x).f(x) = x^4 + x^2$. Biết $f(0) = 2$. Tính $f^2(2)$.

- A. $f^2(2) = \frac{313}{15}$. B. $f^2(2) = \frac{332}{15}$. C. $f^2(2) = \frac{324}{15}$. D. $f^2(2) = \frac{323}{15}$.

Câu 111. Cho hai hàm số $F(x), G(x)$ xác định và có đạo hàm lần lượt là $f(x), g(x)$ trên $\mathbb{R}$. Biết rằng

$F(x).G(x) = x^2 \ln(x^2 + 1)$ và $F(x).g(x) = \frac{2x^3}{x^2 + 1}$. Họ nguyên hàm của $f(x).G(x)$ là

- A. $(x^2 + 1)\ln(x^2 + 1) + 2x^2 + C$. B. $(x^2 + 1)\ln(x^2 + 1) - 2x^2 + C$.
C. $(x^2 + 1)\ln(x^2 + 1) - x^2 + C$. D. $(x^2 + 1)\ln(x^2 + 1) + x^2 + C$.

Câu 112. Cho hàm số f liên tục và có đạo hàm trên $\mathbb{R}$, $f(x) > -1 \forall x \in \mathbb{R}, f(0) = 0$ và thỏa mãn $f'(x)\sqrt{x^2 + 1} = 2x\sqrt{f(x) + 1}$. Tính $f(\sqrt{3})$.

- A. 9. B. 7. C. 3. D. 0.

Câu 113. Cho hàm số $f(x)$ xác định trên đoạn $[-1; 2]$ thỏa mãn $f(0) = 1$ và $f^2(x).f'(x) = 1 + 2x + 3x^2$. Giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất của hàm số $f(x)$ trên $[-1; 2]$ là

A. $\min_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{2}; \max_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{43}$.

B. $\min_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{2}; \max_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{40}$.

C. $\min_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{-2}; \max_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{43}$.

D. $\min_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{-2}; \max_{[-1;2]} f(x) = \sqrt[3]{40}$.

Câu 114. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$, $f(x) \neq 0$ với mọi x và thỏa mãn $f(1) = -\frac{1}{2}$,

$f'(x) = (2x+1)f^2(x)$. Biết $f(1) + f(2) + \dots + f(2022) = \frac{a}{b} - 1$ với $a, b \in \mathbb{N}, (a, b) = 1$. Khẳng định nào sau

đây sai?

A. $b - a = 2022$.

B. $ab < 2019$.

C. $2a + b = 2022$.

D. $b \leq 2020$.

Câu 115. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn các điều kiện: $f(0) = 2\sqrt{2}$, $f(x) > 0$, $\forall x \in \mathbb{R}$ và

$f(x) \cdot f'(x) = (2x+1)\sqrt{1+f^2(x)}$, $\forall x \in \mathbb{R}$. Khi đó giá trị $f(1)$ bằng

A. $\sqrt{26}$.

B. $\sqrt{24}$.

C. $\sqrt{15}$.

D. $\sqrt{23}$.

Câu 116. Cho $y = f(x)$ liên tục trên $(0; +\infty)$ thỏa mãn $2xf'(x) + f(x) = 3x^2\sqrt{x}$; $f(1) = \frac{1}{2}$. Tính $f(4)$?

A. 24.

B. 14.

C. 4.

D. 16.

Câu 117. Cho hàm số $f(x)$ thỏa mãn $(f'(x))^2 + f(x) \cdot f''(x) = x^3 - 2x$, $\forall x \in \mathbb{R}$ và $f(0) = f'(0) = 1$.

Tính giá trị của $T = f^2(2)$.

A. $\frac{43}{30}$.

B. $\frac{16}{15}$.

C. $\frac{43}{15}$.

D. $\frac{26}{15}$.

B. TÍCH PHÂN.

Vấn đề 1. Câu hỏi lý thuyết.

Câu 1. Cho $f(x)$ là hàm số liên tục trên $[a; b]$ (với $a < b$) và $F(x)$ là một nguyên hàm của $f(x)$ trên $[a; b]$. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $\int_a^b f(2x+3)dx = F(2x+3)\Big|_a^b.$

B. $\int_a^b k.f(x)dx = k[F(b) - F(a)].$

C. $\int_b^a f(x)dx = F(b) - F(a).$

D. Diện tích S của hình phẳng giới hạn bởi hai đường thẳng $x = a, x = b$, đồ thị hàm số $y = f(x)$ và trục hoành được tính theo công thức $S = F(b) - F(a)$.

Câu 2. Hàm số $y = f(x)$ liên tục trên $[2; 9]$. $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x)$ trên $[2; 9]$ và $F(2) = 5; F(9) = 4$. Mệnh đề nào sau đây **đúng**?

A. $\int_2^9 f(x)dx = -1.$

B. $\int_2^9 f(x)dx = 1.$

C. $\int_2^9 f(x)dx = 20.$

D. $\int_2^9 f(x)dx = -1.$

Câu 3. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và $\int_{-2}^4 f(x)dx = 2$. Mệnh đề nào sau đây là **sai**?

A. $\int_{-3}^3 f(x+1)dx = 2.$

B. $\int_{-1}^2 f(2x)dx = 1.$

C. $\int_{-1}^2 f(2x)dx = 2.$

D. $\int_0^6 \frac{1}{2}f(x-2)dx = 1.$

Câu 4. Cho hai hàm số $y = f(x), y = g(x)$, số thực $k \in \mathbb{R}$ là các hàm số khả tích trên $[a; b] \subset \mathbb{R}$ và $c \in [a; b]$. Khi đó biểu thức nào sau đây là biểu thức **sai**.

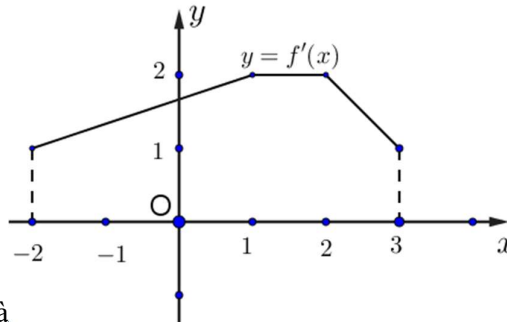
A. $\int_a^b f(x).g(x)dx = \int_a^b f(x)dx. \int_a^b g(x)dx.$

B. $\int_a^b k.f(x)dx = k \int_a^b f(x)dx.$

C. $f(x) \geq 0, \forall x \in [a; b]$ thì $\int_a^b f(x)dx \geq 0.$

D. $\int_a^b f(x)dx = \int_a^c f(x)dx + \int_c^b f(x)dx.$

Câu 5. Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị hàm số $y = f'(x)$ trên đoạn $[-2; 3]$ cho bởi hình vẽ bên. Giá trị



của biểu thức $H = f(3) - f(-2)$ là

A. $H = 15.$

B. $H = 10.$

C. $H = 16.$

D. $H = 8.$

Vấn đề 2. Tích phân hàm đa thức

Câu 6. Tính tích phân $I = \int_{-1}^0 (2x+1)dx$.

- A. $I = 0$. B. $I = 1$. C. $I = 2$. D. $I = -\frac{1}{2}$.

Câu 7. Tích phân $\int_0^1 (3x+1)(x+3)dx$ bằng

- A. 12. B. 9. C. 5. D. 6.

Câu 8. Với a, b là các tham số thực. Giá trị tích phân $\int_0^b (3x^2 - 2ax - 1)dx$ bằng

- A. $b^3 - b^2a - b$. B. $b^3 + b^2a + b$. C. $b^3 - ba^2 - b$. D. $3b^2 - 2ab - 1$.

Câu 9. Biết rằng hàm số $f(x) = mx + n$ thỏa mãn $\int_0^1 f(x)dx = 3$, $\int_0^2 f(x)dx = 8$. Khẳng định nào dưới đây là đúng?

- A. $m + n = 4$. B. $m + n = -4$. C. $m + n = 2$. D. $m + n = -2$.

Câu 10. Cho $\int_0^m (3x^2 - 2x + 1)dx = 6$. Giá trị của tham số m thuộc khoảng nào sau đây?

- A. $(-1; 2)$. B. $(-\infty; 0)$. C. $(0; 4)$. D. $(-3; 1)$.

Câu 11. Cho n là số nguyên dương khác 0, hãy tính tích phân $I = \int_0^1 (1-x^2)^n xdx$ theo n .

- A. $I = \frac{1}{2n+2}$. B. $I = \frac{1}{2n}$. C. $I = \frac{1}{2n-1}$. D. $I = \frac{1}{2n+1}$.

Vấn đề 3. Tích phân hàm số hữu tỉ.

Câu 12. $\int_1^2 \frac{dx}{2x+3}$ bằng

- A. $\frac{1}{2} \ln 35$ B. $\ln \frac{7}{5}$ C. $\frac{1}{2} \ln \frac{7}{5}$ D. $2 \ln \frac{7}{5}$

Câu 13. Biết $\int_1^3 \frac{x+2}{x} dx = a + b \ln c$, với $a, b, c \in \mathbb{Z}, c < 9$. Tính tổng $S = a + b + c$.

- A. $S = 7$. B. $S = 5$. C. $S = 8$. D. $S = 6$.

Câu 14. Tính tích phân $I = \int_1^e \left(\frac{1}{x} - \frac{1}{x^2} \right) dx$

- A. $I = \frac{1}{e}$ B. $I = \frac{1}{e} + 1$ C. $I = 1$ D. $I = e$

Câu 15. Biết $\int_1^2 \frac{dx}{(x+1)(2x+1)} = a \ln 2 + b \ln 3 + c \ln 5$. Khi đó giá trị $a + b + c$ bằng

- A. -3. B. 2. C. 1. D. 0.

Câu 16. Biết $I = \int_{-1}^0 \frac{3x^2 + 5x - 1}{x - 2} dx = a \ln \frac{2}{3} + b$, ($a, b \in \mathbb{R}$). Khi đó giá trị của $a + 4b$ bằng

- A. 50 B. 60 C. 59 D. 40

Câu 17. Biết $\int_0^1 \frac{2x^2 + 3x + 3}{x^2 + 2x + 1} dx = a - \ln b$ với a, b là các số nguyên dương. Tính $P = a^2 + b^2$.

A. 13.

B. 5.

C. 4.

D. 10.

Câu 18. Cho tích phân $I = \int_0^1 \frac{x^7}{(1+x^2)^5} dx$, giả sử đặt $t = 1 + x^2$. Tìm mệnh đề đúng.

A. $I = \frac{1}{2} \int_1^2 \frac{(t-1)^3}{t^5} dt$.

B. $I = \int_1^3 \frac{(t-1)^3}{t^5} dt$.

C. $I = \frac{1}{2} \int_1^2 \frac{(t-1)^3}{t^4} dt$.

D. $I = \frac{3}{2} \int_1^4 \frac{(t-1)^3}{t^4} dt$.

Câu 19. Có bao nhiêu số thực a để $\int_0^1 \frac{x}{a+x^2} dx = 1$.

A. 2

B. 1

C. 0

D. 3

Vấn đề 4. Tích phân hàm vô tỉ.

Câu 20. Tính tích phân $I = \int_1^2 2x\sqrt{x^2-1} dx$ bằng cách đặt $u = x^2 - 1$, mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $I = \int_0^3 \sqrt{u} du$

B. $I = \frac{1}{2} \int_1^2 \sqrt{u} du$

C. $I = 2 \int_0^3 \sqrt{u} du$

D. $I = \int_1^2 \sqrt{u} du$

Câu 21. Cho $\int_5^{21} \frac{dx}{x\sqrt{x+4}} = a \ln 3 + b \ln 5 + c \ln 7$, với a, b, c là các số hữu tỉ. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $a - b = -2c$

B. $a + b = -2c$

C. $a + b = c$

D. $a - b = -c$

Câu 22. Tích phân $\int_0^1 \frac{dx}{\sqrt{3x+1}}$ bằng

A. $\frac{4}{3}$.

B. $\frac{3}{2}$.

C. $\frac{1}{3}$.

D. $\frac{2}{3}$.

Câu 23. Biết $\int_1^2 \frac{dx}{(x+1)\sqrt{x+x\sqrt{x+1}}} = \sqrt{a} - \sqrt{b} - c$ với a, b, c là các số nguyên dương. Tính $P = a + b + c$

A. $P = 18$

B. $P = 46$

C. $P = 24$

D. $P = 12$

Câu 24. Cho tích phân $I = \int_0^{2\sqrt{2}} \sqrt{16-x^2} dx$ và $x = 4 \sin t$. Mệnh đề nào sau đây đúng?

A. $I = 8 \int_0^{\frac{\pi}{4}} (1 + \cos 2t) dt$.

B. $I = 16 \int_0^{\frac{\pi}{4}} \sin^2 t dt$.

C. $I = 8 \int_0^{\frac{\pi}{4}} (1 - \cos 2t) dt$.

D. $I = -16 \int_0^{\frac{\pi}{4}} \cos^2 t dt$.

Câu 25. Biết $\int_1^5 \frac{1}{1+\sqrt{3x+1}} dx = a + b \ln 3 + c \ln 5$ ($a, b, c \in \mathbb{Q}$). Giá trị của $a + b + c$ bằng

A. $\frac{7}{3}$.

B. $\frac{5}{3}$.

C. $\frac{8}{3}$.

D. $\frac{4}{3}$.

Câu 26. Tính $I = \int_0^a \frac{x^3 + x}{\sqrt{x^2 + 1}} dx$.

A. $I = (a^2 + 1)\sqrt{a^2 + 1} - 1$.

B. $I = \frac{1}{3} \left[(a^2 + 1)\sqrt{a^2 + 1} - 1 \right]$.

C. $I = \frac{1}{3} \left[(a^2 + 1) \sqrt{a^2 + 1} + 1 \right]$.

D. $I = (a^2 + 1) \sqrt{a^2 + 1} + 1$.

Câu 27. Giá trị của tích phân $\int_0^{\frac{1}{2}} \sqrt{\frac{x}{1-x}} dx$ bằng tích phân nào dưới đây?

A. $\int_0^{\frac{\pi}{4}} 2 \sin^2 y dy$.

B. $\int_0^{\frac{1}{2}} \frac{\sin^2 x}{\cos x} dx$.

C. $\int_0^{\frac{\pi}{4}} \frac{\sin^2 y}{\cos y} dy$.

D. $\int_0^{\frac{\pi}{2}} 2 \sin^2 y dy$.

Câu 28. Cho tích phân $I = \int_0^1 \frac{dx}{\sqrt{4-x^2}}$ nếu đổi biến số $x = 2 \sin t, t \in \left(-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2}\right)$ thì ta được.

A. $I = \int_0^{\frac{\pi}{3}} dt$.

B. $I = \int_0^{\frac{\pi}{6}} dt$.

C. $I = \int_0^{\frac{\pi}{4}} t dt$.

D. $I = \int_0^{\frac{\pi}{6}} \frac{dt}{t}$.

Câu 29. Biết $\int_0^1 \frac{x^3}{x + \sqrt{1+x^2}} dx = \frac{a\sqrt{b} + c}{15}$ với a,b,c là các số nguyên và $b \geq 0$. Tính $P = a + b^2 - c$.

A. $P = 3$.

B. $P = 7$.

C. $P = -7$.

D. $P = 5$.

Câu 30. Biết $\int_1^2 \frac{x}{3x + \sqrt{9x^2 - 1}} dx = a + b\sqrt{2} + c\sqrt{35}$, a, b, c là các số hữu tỷ, tính $P = a + 2b + c - 7$

A. $-\frac{1}{9}$.

B. $\frac{86}{27}$.

C. -2 .

D. $\frac{67}{27}$.

Vấn đề 5. Tích phân hàm lượng giác.

Câu 31. Cho hàm số $f(x)$. Biết $f(0) = 4$ và $f'(x) = 2 \sin^2 x + 1, \forall x \in \mathbb{R}$, khi đó $\int_0^{\frac{\pi}{4}} f(x) dx$ bằng

A. $\frac{\pi^2 + 16\pi - 4}{16}$.

B. $\frac{\pi^2 - 4}{16}$.

C. $\frac{\pi^2 + 15\pi}{16}$.

D. $\frac{\pi^2 + 16\pi - 16}{16}$.

Câu 32. Cho hàm số $f(x)$. Biết $f(0) = 4$ và $f'(x) = 2 \cos^2 x + 3, \forall x \in \mathbb{R}$, khi đó $\int_0^{\frac{\pi}{4}} f(x) dx$ bằng?

A. $\frac{\pi^2 + 8\pi + 8}{8}$.

B. $\frac{\pi^2 + 8\pi + 2}{8}$.

C. $\frac{\pi^2 + 6\pi + 8}{8}$.

D. $\frac{\pi^2 + 2}{8}$.

Câu 33. Giá trị của $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \sin x dx$ bằng

A. 0.

B. 1.

C. -1.

D. $\frac{\pi}{2}$.

Câu 34. Biết $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \frac{3 \sin x - \cos x}{2 \sin x + 3 \cos x} dx = \frac{-11}{3} \ln 2 + b \ln 3 + c (b, c \in \mathbb{Q})$. Tính $\frac{b}{c}$?

A. $\frac{22}{3}$.

B. $\frac{22\pi}{3}$.

C. $\frac{22}{3\pi}$.

D. $\frac{22\pi}{13}$.

Câu 35. Tính tích phân $I = \int_0^{\pi} \cos^3 x \cdot \sin x dx$.

A. $I = -\frac{1}{4}$

B. $I = -\frac{1}{4}\pi^4$

C. $I = -\pi^4$

D. $I = 0$

Câu 36. Cho tích phân $I = \int_0^{\frac{\pi}{2}} \sqrt{2 + \cos x} \cdot \sin x dx$. Nếu đặt $t = 2 + \cos x$ thì kết quả nào sau đây đúng?

A. $I = \int_3^2 \sqrt{t} dt$.

B. $I = \int_2^3 \sqrt{t} dt$.

C. $I = 2 \int_3^2 \sqrt{t} dt$.

D. $I = \int_0^{\frac{\pi}{2}} \sqrt{t} dt$.

Câu 37. Tính tích phân $I = \int_0^{\frac{\pi}{4}} \frac{\sin^2 x}{\cos^4 x} dx$ bằng cách đặt $u = \tan x$, mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $I = \int_0^{\frac{\pi}{4}} u^2 du$.

B. $I = \int_0^2 \frac{1}{u^2} du$.

C. $I = -\int_0^1 u^2 du$.

D. $I = \int_0^1 u^2 du$.

Câu 38. Có bao nhiêu số $a \in (0; 20\pi)$ sao cho $\int_0^a \sin^5 x \sin 2x dx = \frac{2}{7}$.

A. 10.

B. 9.

C. 20.

D. 19.

Câu 39. Biết $\int_0^{\frac{\pi}{6}} \frac{dx}{1 + \sin x} = \frac{a\sqrt{3} + b}{c}$, với $a, b \in \mathbb{Z}, c \in \mathbb{Z}^+$ và a, b, c là các số nguyên tố cùng nhau. Giá trị của tổng $a + b + c$ bằng

A. 5.

B. 12.

C. 7.

D. -1.

Câu 40. Cho tích phân số $\int_{\frac{\pi}{3}}^{\frac{\pi}{2}} \frac{\sin x}{\cos x + 2} dx = a \ln 5 + b \ln 2$ với $a, b \in \mathbb{Z}$. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

A. $2a + b = 0$.

B. $a - 2b = 0$.

C. $2a - b = 0$.

D. $a + 2b = 0$.

Câu 41. Cho $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \frac{\sin x}{(\cos x)^2 - 5 \cos x + 6} dx = a \ln \frac{4}{c} + b$, với a, b là các số hữu tỉ, $c > 0$. Tính tổng m.

A. $S = 3$.

B. $S = 0$.

C. $S = 1$.

D. $S = 4$.

Vấn đề 6. Tích phân hàm mũ và logarit.

Câu 42. Cho $F(x)$ là một nguyên hàm của hàm số $f(x) = \frac{\ln x}{x}$. Tính: $I = F(e) - F(1)$?

A. $I = \frac{1}{2}$

B. $I = \frac{1}{e}$

C. $I = 1$

D. $I = e$

Câu 43. $\int_0^1 e^{3x+1} dx$ bằng

A. $\frac{1}{3}(e^4 + e)$

B. $e^3 - e$

C. $\frac{1}{3}(e^4 - e)$

D. $e^4 - e$

Câu 44. Cho $\int_1^2 e^{3x-1} dx = m(e^p - e^q)$ với $m, p, q \in \mathbb{Q}$ và là các phân số tối giản. Giá trị $m + p + q$ bằng

A. 10.

B. 6.

C. $\frac{22}{3}$.

D. 8.

Câu 45. Biết tích phân $\int_0^{\ln 6} \frac{e^x}{1+\sqrt{e^x+3}} dx = a + b \ln 2 + c \ln 3$, với a, b, c là các số nguyên. Tính $T = a + b + c$

- A. $T = -1$. B. $T = 0$. C. $T = 2$. D. $T = 1$.

Câu 46. Biết $\int_1^e \frac{\ln x}{x\sqrt{1+\ln x}} dx = a + b\sqrt{2}$ với a, b là các số hữu tỷ. Tính $S = a + b$.

- A. $S = 1$. B. $S = \frac{1}{2}$. C. $S = \frac{3}{4}$. D. $S = \frac{2}{3}$.

Câu 47. Cho tích phân $I = \int_1^e \frac{3\ln x + 1}{x} dx$. Nếu đặt $t = \ln x$ thì

- A. $I = \int_0^1 \frac{3t+1}{e^t} dt$. B. $I = \int_1^e \frac{3t+1}{t} dt$. C. $I = \int_1^e (3t+1) dt$. D. $I = \int_0^1 (3t+1) dt$.

Câu 48. Cho $I = \int_1^e \frac{\ln x}{x(\ln x + 2)^2} dx = a \ln 3 + b \ln 2 + \frac{c}{3}$, với $a, b, c \in \mathbb{Z}$. Khẳng định nào sau đây đúng.

- A. $a^2 + b^2 + c^2 = 1$. B. $a^2 + b^2 + c^2 = 11$. C. $a^2 + b^2 + c^2 = 9$. D. $a^2 + b^2 + c^2 = 3$.

Câu 49. Biết $I = \int_0^{\ln 2} \frac{dx}{e^x + 3e^{-x} + 4} = \frac{1}{c}(\ln a - \ln b + \ln c)$ với a, b, c là các số nguyên dương.

Tính $P = 2a - b + c$.

- A. $P = -3$. B. $P = -1$. C. $P = 4$. D. $P = 3$

Vấn đề 7. Tích phân tổng hợp.

Câu 50. Biết rằng $\int_0^1 xe^{x^2+2} dx = \frac{a}{2}(e^b - e^c)$ với $a, b, c \in \mathbb{Z}$. Giá trị của $a + b + c$ bằng

- A. 4. B. 7. C. 5. D. 6.

Câu 51. Biết $\int_1^e \frac{x+1}{x^2 + x \ln x} dx = \ln(ae + b)$ với a, b là các số nguyên dương. Tính giá trị của biểu thức

$T = a^2 - ab + b^2$.

- A. 3. B. 1. C. 0. D. 8.

Câu 52. Biết $\int_1^2 (x+1)^2 e^{\frac{x-1}{x}} dx = me^{\frac{p}{q}} - n$, trong đó m, n, p, q là các số nguyên dương và $\frac{p}{q}$ là phân số tối giản. Tính $T = m + n + p + q$.

- A. $T = 11$. B. $T = 10$. C. $T = 7$. D. $T = 8$.

Câu 53. Cho hàm số $y = f(x)$ có đạo hàm trên $\mathbb{R}$ đồng thời thỏa mãn $f(0) = f(1) = 5$. Tính tích phân

$I = \int_0^1 f'(x) e^{f(x)} dx$.

- A. $I = 10$ B. $I = -5$ C. $I = 0$ D. $I = 5$

Câu 54. Biết $I = \int_0^4 x \ln(x^2 + 9) dx = a \ln 5 + b \ln 3 + c$ trong đó a, b, c là các số thực. Giá trị của biểu thức

$T = a + b + c$ là:

- A. $T = 11$. B. $T = 9$. C. $T = 10$. D. $T = 8$.

- Câu 55.** Cho $\int_1^e \frac{(3x^3 - 1) \ln x + 3x^2 - 1}{1 + x \ln x} dx = a.e^3 + b + c \ln(e + 1)$ với a, b, c là các số nguyên và $\ln e = 1$. Tính $P = a^2 + b^2 + c^2$.
- A. $P = 9$. B. $P = 14$. C. $P = 10$. D. $P = 3$.

Vấn đề 8. Tích phân dùng tính chất.

- Câu 56.** Biết $\int_1^2 f(x) dx = 2$ và $\int_1^2 g(x) dx = 6$, khi đó $\int_1^2 [f(x) - g(x)] dx$ bằng
- A. 8. B. -4. C. 4. D. -8.
- Câu 57.** Biết tích phân $\int_0^1 f(x) dx = 3$ và $\int_0^1 g(x) dx = -4$. Khi đó $\int_0^1 [f(x) + g(x)] dx$ bằng
- A. -7. B. 7. C. -1. D. 1.
- Câu 58.** Cho $\int_{-2}^2 f(x) dx = 1$, $\int_{-2}^4 f(t) dt = -4$. Tính $\int_2^4 f(y) dy$.
- A. $I = 5$. B. $I = -3$. C. $I = 3$. D. $I = -5$.
- Câu 59.** Cho $\int_0^2 f(x) dx = 3$ và $\int_0^2 g(x) dx = 7$, khi đó $\int_0^2 [f(x) + 3g(x)] dx$ bằng
- A. 16. B. -18. C. 24. D. 10.
- Câu 60.** Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ thoả mãn $\int_1^8 f(x) dx = 9$, $\int_4^{12} f(x) dx = 3$, $\int_4^8 f(x) dx = 5$. Tính $I = \int_1^{12} f(x) dx$.
- A. $I = 17$. B. $I = 1$. C. $I = 11$. D. $I = 7$.
- Câu 61.** Cho f, g là hai hàm liên tục trên đoạn $[1; 3]$ thoả mãn $\int_1^3 [f(x) + 3g(x)] dx = 10$, $\int_1^3 [2f(x) - g(x)] dx = 6$. Tính $\int_1^3 [f(x) + g(x)] dx$.
- A. 7. B. 6. C. 8. D. 9.
- Câu 62.** Cho $\int_0^{\frac{\pi}{2}} f(x) dx = 5$. Tính $I = \int_0^{\frac{\pi}{2}} [f(x) + 2 \sin x] dx = 5$.
- A. $I = 7$ B. $I = 5 + \frac{\pi}{2}$ C. $I = 3$ D. $I = 5 + \pi$
- Câu 63.** Cho $\int_{-1}^2 f(x) dx = 2$ và $\int_{-1}^2 g(x) dx = -1$. Tính $I = \int_{-1}^2 [x + 2f(x) - 3g(x)] dx$.
- A. $I = \frac{17}{2}$ B. $I = \frac{5}{2}$ C. $I = \frac{7}{2}$ D. $I = \frac{11}{2}$
- Câu 64.** Số điểm cực trị của hàm số $f(x) = \int_{2x}^{x^2} \frac{2t dt}{1 + t^2}$ là
- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3
- Câu 65.** Cho $y = f(x)$ là hàm số chẵn, liên tục trên $[-6; 6]$. Biết rằng $\int_{-1}^2 f(x) dx = 8$; $\int_1^3 f(-2x) dx = 3$. Giá trị của $I = \int_{-1}^6 f(x) dx$ là

A. $I = 5$.

B. $I = 2$.

C. $I = 14$.

D. $I = 11$.

Câu 66. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và $\int_0^{\pi^2} f(x) dx = 2018$, tính $I = \int_0^{\pi} xf(x^2) dx$.

A. $I = 1008$.

B. $I = 2019$.

C. $I = 2017$.

D. $I = 1009$.

Câu 67. Cho $\int_1^2 f(x) dx = 2$. Khi đó $\int_1^4 \frac{f(\sqrt{x})}{\sqrt{x}} dx$ bằng

A. 1.

B. 4.

C. 2.

D. 8.

Câu 68. Cho $\int_1^2 f(x^2 + 1) x dx = 2$. Khi đó $I = \int_2^5 f(x) dx$ bằng

A. 2

B. 1

C. 4

D. -1

Câu 69. Cho $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn $f(x) = f(10 - x)$ và $\int_3^7 f(x) dx = 4$. Tính $I = \int_3^7 xf(x) dx$

A. 80.

B. 60.

C. 40.

D. 20.

Câu 70. Cho $\int_0^1 f(x) dx = 9$. Tính $I = \int_0^{\frac{\pi}{6}} f(\sin 3x) \cos 3x dx$.

A. $I = 5$.

B. $I = 9$.

C. $I = 3$.

D. $I = 2$.

Câu 71. Cho hàm số $y = f(x) = \begin{cases} x^2 + 3x^2; & x \geq 1 \\ 5 - x; & x < 1 \end{cases}$. Tính $I = 2 \int_0^{\frac{\pi}{2}} f(\sin x) \cos x dx + 3 \int_0^1 f(3 - 2x) dx$.

A. $I = \frac{71}{6}$.

B. $I = 31$.

C. $I = 32$.

D. $I = \frac{32}{3}$.

Câu 72. Cho $I = \int_1^2 f(x) dx = 2$. Giá trị của $\int_0^{\frac{\pi}{2}} \frac{\sin xf(\sqrt{3 \cos x + 1})}{\sqrt{3 \cos x + 1}} dx$ bằng

A. 2

B. $-\frac{4}{3}$.

C. $\frac{4}{3}$.

D. -2

Câu 73. Biết $\int_1^4 f(x) dx = 5$ và $\int_4^5 f(x) dx = 20$. Tính $\int_1^2 f(4x - 3) dx - \int_0^{\ln 2} f(e^{2x}) e^{2x} dx$.

A. $I = \frac{15}{4}$.

B. $I = 15$.

C. $I = \frac{5}{2}$.

D. $I = 25$.

Câu 74. Cho $f(x)$ là hàm số liên tục trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn $f(x) + f(2 - x) = xe^{x^2}$, $\forall x \in \mathbb{R}$. Tính tích phân $I = \int_0^2 f(x) dx$.

A. $I = \frac{e^4 - 1}{4}$.

B. $I = \frac{2e - 1}{2}$.

C. $I = e^4 - 2$.

D. $I = e^4 - 1$.

Câu 75. Cho $\int_0^{\frac{\pi}{4}} \frac{f(\tan x) dx}{\cos^2 x} = 10$. Tính $\int_0^1 f(x) dx$?

A. 6.

B. 3.

C. 5.

D. 10.

Câu 76. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ thỏa mãn $\int_0^{\frac{\pi}{4}} f(\tan x) dx = 3$ và $\int_0^1 \frac{x^2 f(x)}{x^2 + 1} dx = 1$. Tính $I = \int_0^1 f(x) dx$.

A. $I = 2$.

B. $I = 6$.

C. $I = 3$.

D. $I = 4$.

Câu 77. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên $\mathbb{R}$ và thỏa mãn $\int_{\frac{\pi}{4}}^{\frac{\pi}{2}} \cot x \cdot f(\sin^2 x) dx = \int_1^{16} \frac{f(\sqrt{x})}{x} dx = 1$. Tính tích phân $\int_{\frac{1}{8}}^1 \frac{f(4x)}{x} dx$.

A. $I = 3$.

B. $I = \frac{3}{2}$.

C. $I = 2$.

D. $I = \frac{5}{2}$.

Câu 78. Cho hàm số $f(x)$ thỏa $f(0) = f(5) = 1$. Biết $\int_0^5 e^x [f(x) + f'(x)] dx = ae^5 + b$, $a, b \in \mathbb{Z}$. Tính biểu thức $Q = a^{2022} + b^{2022}$.

A. 2.

B. 3.

C. 4.

D. 5.

Câu 79. Cho hàm số $f(x)$ liên tục trên đoạn $[1; 4]$ và thỏa mãn $f(x) = \frac{f(2\sqrt{x} - 1)}{\sqrt{x}} + \frac{\ln x}{x}$. Tính tích phân $I = \int_3^4 f(x) dx$.

A. $I = 3 + 2 \ln^2 2$.

B. $I = 2 \ln^2 2$.

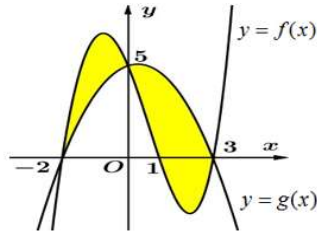
C. $I = \ln^2 2$.

D. $I = 2 \ln 2$.

C. ỨNG DỤNG CỦA TÍCH PHÂN

Vấn đề 1. Ứng dụng tích phân để tính diện tích hình phẳng, thể tích khối tròn xoay

Câu 80. Diện tích phần hình phẳng tô đen trong hình vẽ bên dưới được tính theo công thức nào dưới đây?



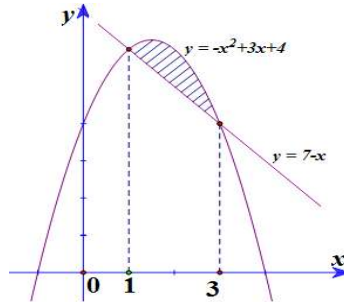
A. $\int_{-2}^3 (f(x) - g(x)) dx$.

B. $\int_{-2}^3 (g(x) - f(x)) dx$.

C. $\int_{-2}^0 (f(x) - g(x)) dx + \int_0^3 (g(x) - f(x)) dx$.

D. $\int_{-2}^0 (g(x) - f(x)) dx + \int_0^3 (f(x) - g(x)) dx$.

Câu 81. Diện tích phần hình phẳng gạch chéo trong hình vẽ bên được tính theo công thức nào dưới đây?



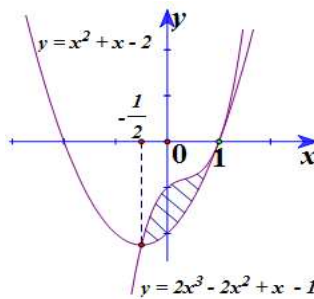
A. $\int_1^3 (-x^2 + 4x - 3) dx$.

B. $\int_1^3 (-x^2 + 2x + 11) dx$.

C. $\int_1^3 (x^2 - 2x - 11) dx$.

D. $\int_1^3 (x^2 - 4x + 3) dx$.

Câu 82. Diện tích phần hình phẳng gạch chéo trong hình vẽ bên được tính theo công thức nào dưới đây?



A. $\int_{-\frac{1}{2}}^1 (-2x^3 + 3x^2 - 1) dx$.

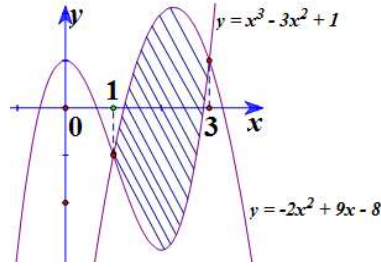
B. $\int_{-\frac{1}{2}}^1 (2x^3 - x^2 + 2x - 3) dx$.

C. $\int_{-\frac{1}{2}}^1 (2x^3 - 3x^2 + 1) dx$.

D. $\int_{-\frac{1}{2}}^1 (-2x^3 + x^2 - 2x + 3) dx$.

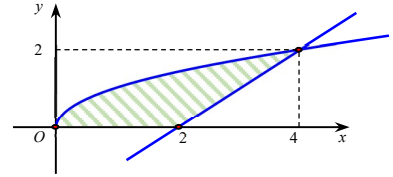
Câu 83. Diện tích phần hình phẳng gạch chéo trong hình vẽ bên được tính theo công thức nào dưới đây?

- A. $\int_1^3 (x^3 - 5x^2 + 9x - 7) dx$.
- B. $\int_1^3 (-x^3 + 5x^2 - 9x + 7) dx$.
- C. $\int_1^3 (-x^3 + x^2 + 9x - 9) dx$.
- D. $\int_1^3 (x^3 - x^2 - 9x + 9) dx$.



Câu 84. Tính diện tích S của hình phẳng (phần gạch sọc) giới hạn bởi hai đồ thị hàm số $f(x) = \sqrt{x}$; $g(x) = x - 2$ và trục hoành là:

- A. $S = \frac{7}{3}$.
- B. $S = \frac{10}{3}$.
- C. $S = \frac{11}{3}$.
- D. $S = \frac{13}{3}$.



Câu 85. Cho hình phẳng (H) được giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = e^{2x}$, trục Ox , Oy và đường thẳng $x = 2$. Tính diện tích S hình phẳng trên.

- A. $e^4 - 1$.
- B. $\frac{1}{2}(e^4 - 1)$.
- C. $\frac{1}{2}e^4$.
- D. $\frac{1}{2}(e^4 + 1)$.

Câu 86. Gọi S là diện tích của hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = \frac{\ln x}{x^2}$, $y = 0$, $x = 1$, $x = e$. Mệnh đề nào dưới đây đúng?

- A. $S = \pi \int_1^e \frac{\ln x}{x^2} dx$.
- B. $S = \int_1^e \frac{\ln x}{x^2} dx$.
- C. $S = \int_1^e \left(\frac{\ln x}{x^2} \right)^2 dx$.
- D. $S = \pi \int_1^e \left(\frac{\ln x}{x^2} \right)^2 dx$.

Câu 87. Diện tích hình phẳng được giới hạn bởi các đường $y = \sin 2x$; $y = \cos x$ và $x = 0$; $x = \frac{\pi}{2}$ là

- A. $\frac{1}{4}$.
- B. $\frac{1}{6}$.
- C. $\frac{3}{2}$.
- D. $\frac{1}{2}$.

Câu 88. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = 2x - 1$; $y = \frac{6}{x}$; $x = 3$ là:

- A. $4 - 6 \ln 6$.
- B. $4 + 6 \ln \frac{2}{3}$.
- C. $\frac{443}{24}$.
- D. $\frac{25}{6}$.

Câu 89. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = e^x$; $y = 1$ và $x = 1$ là:

- A. $e - 2$.
- B. e .
- C. $e + 1$.
- D. $1 - e$.

Câu 90. Tính diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = 4x - x^2$ và trục Ox

- A. 11.
- B. $\frac{34}{3}$.
- C. $\frac{31}{3}$.
- D. $\frac{32}{3}$.

Câu 91. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi hai đường $y = x^3 + 11x - 6$ và $y = 6x^2$ là

- A. 52.
- B. 14.
- C. $\frac{1}{4}$.
- D. $\frac{1}{2}$.

Câu 92. Gọi S là diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $(H): y = \frac{x-1}{x+1}$ và các trục tọa độ. Khi đó giá trị của S bằng

- A.** $S = 2 \ln 2 - 1$. **B.** $S = \ln 2 + 1$. **C.** $S = \ln 2 - 1$. **D.** $S = 2 \ln 2 + 1$.

Câu 93. Tính diện tích hình phẳng giới hạn bởi hai đồ thị $(P): y = -\frac{1}{3}(x^2 - 8x + 7)$, $(H): y = \frac{x-7}{3-x}$.

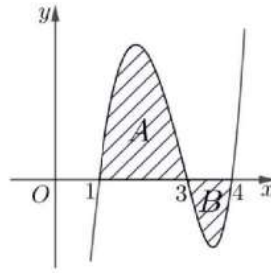
- A.** $3,455$. **B.** $9 - 8 \ln 2$. **C.** $3 - \ln 4$. **D.** $\frac{161}{9} + 4 \ln 3 + 8 \ln 2$.

Câu 94. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đồ thị $y = |x^2 - 4x + 3|$ và $y = x + 3$ là:

- A.** $\frac{55}{6}$. **B.** $\frac{205}{6}$. **C.** $\frac{109}{6}$. **D.** $\frac{126}{5}$.

Câu 95. Cho hàm số $y = f(x)$ có đồ thị như hình vẽ. Biết các miền A và B có diện tích lần lượt là 4 ; 1 .

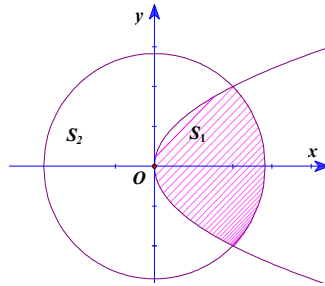
Tính $I = \int_1^2 4xf(x^2)dx$.



- A.** $I = 6$. **B.** $I = 10$. **C.** $I = 8$. **D.** $I = 12$.

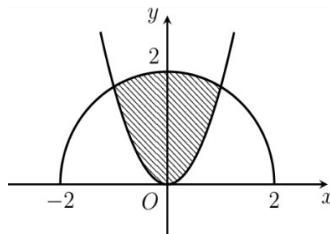
Câu 96. Biết rằng parabol $(P): y^2 = 2x$ chia đường tròn $(C): x^2 + y^2 = 8$ thành hai phần lần lượt có diện tích là S_1 , S_2 (như hình vẽ). Khi đó $S_2 - S_1 = a\pi - \frac{b}{c}$ với a, b, c nguyên dương và $\frac{b}{c}$ là phân số tối giản.

Tính $S = a + b + c$.



- A.** $S = 13$. **B.** $S = 16$. **C.** $S = 15$ **D.** $S = 14$.

Câu 97. Cho (H) là hình phẳng giới hạn bởi parabol $y = \sqrt{3}x^2$ và nửa đường tròn tâm (H) bán kính bằng 2 nằm phía trên trục hoành (phần tô đậm trong hình vẽ bên). Diện tích của (H) được tính theo công thức nào dưới đây?



A. $S = \int_0^1 [\sqrt{2-x^2} - \sqrt{3x^2}] dx.$

B. $S = 2 \cdot \int_0^1 [\sqrt{4-x^2} - \sqrt{3x^2}] dx.$

C. $S = \int_0^1 [\sqrt{3x^2} - \sqrt{4-x^2}] dx.$

D. $S = \int_0^1 [\sqrt{4-x^2} - \sqrt{3x^2}] dx.$

Câu 98. Diện tích hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = mx \cos x$; Ox ; $x = 0$; $x = \pi$ bằng 3π . Khi đó m là:

A. $m = -3.$

B. $m = 3.$

C. $m = -4.$

D. $m = \pm 3.$

Câu 99. Cho Parabol $(P): y = x^2 + 1$ và đường thẳng $d: y = mx + 2$ với m là tham số. Gọi m_0 là giá trị của m để diện tích hình phẳng giới hạn bởi (P) và d là nhỏ nhất. Hỏi m_0 nằm trong khoảng nào?

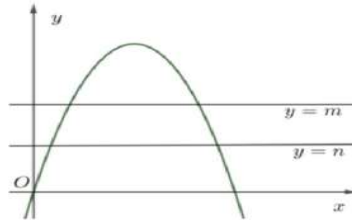
A. $(-\sqrt{2}; -\frac{1}{2}).$

B. $(0; 1).$

C. $(-1; \frac{1}{\sqrt{2}}).$

D. $(\frac{1}{2}; 3).$

Câu 100. Gọi (H) là hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = -x^2 + 4x$ và trục hoành. Hai đường thẳng $y = m$ và $y = n$ chia (H) thành 3 phần có diện tích bằng nhau (tham khảo hình vẽ). Giá trị của biểu thức $T = (4-m)^3 + (4-n)^3$ bằng



A. $T = \frac{320}{9}.$

B. $T = \frac{512}{15}.$

C. $T = 405.$

D. $T = \frac{75}{2}.$

Câu 101. Gọi (H) là hình phẳng giới hạn bởi các đường: $y = \sin x$; Ox ; $x = 0$; $x = \pi$. Quay (H) xung quanh trục Ox ta được khối tròn xoay có thể tích là

A. $\frac{\pi^2}{2}.$

B. $\frac{\pi}{2}.$

C. π

D. $\pi^2.$

Câu 102. Gọi (H) là hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = \sqrt{x} \cdot \ln x$, trục Ox , $x = 1$, $x = e$. Tính thể tích khối tròn xoay được tạo thành khi quay hình phẳng (H) quanh trục Ox .

A. $\frac{\pi(e^2 + 1)}{4}.$

B. $\frac{\pi(e - 1)}{3}.$

C. $\frac{\pi(e + 1)}{3}.$

D. $\frac{\pi(e^2 - 1)}{4}.$

Câu 103. Thể tích của khối tròn xoay được giới hạn bởi $y = \sqrt{x \cos x + \sin^2 x}$; $y = 0$; $x = 0$; $x = \frac{\pi}{2}$, là

A. $\frac{\pi(3\pi - 4)}{4}$

B. $\frac{\pi(5\pi + 4)}{4}$

C. $\frac{\pi(3\pi + 4)}{4}$

D. $\frac{\pi(3\pi + 4)}{5}$

Câu 104. Tính thể tích vật thể tròn xoay do hình phẳng giới hạn bởi $y = \sqrt{\ln x}$, trục Ox và đường thẳng $x = 2$ quay xung quanh trục Ox .

A. $2\ln 2 + 1.$

B. $2\pi \ln 2 + \pi.$

C. $2\pi \ln 2 - \pi.$

D. $2\ln 2 - 1.$

Câu 105. Thể tích của khối tròn xoay khi cho hình phẳng giới hạn bởi Parabol $(P): y = x^2$ và đường thẳng $d: y = 2x$ quay quanh trục Ox bằng

- A. $\pi \int_0^2 4x^2 dx - \pi \int_0^2 x^4 dx$. B. $\pi \int_0^2 (x^2 - 2x)^2 dx$. C. $\pi \int_0^2 4x^2 dx + \pi \int_0^2 x^4 dx$. D. $\pi \int_0^2 (x^2 - 2x) dx$.

Câu 106. Thể tích khối tròn xoay khi quay quanh trục Ox hình phẳng giới hạn bởi các đường $y = x \ln x, y = 0, x = e$ có giá trị bằng $\frac{\pi}{a}(b.e^3 - 2)$ trong đó a, b là hai số thực nào dưới đây?

- A. $a = 27, b = 5$. B. $a = 24, b = 6$. C. $a = 27, b = 6$. D. $a = 24, b = 5$.

Câu 107. Cho (H) là hình phẳng giới hạn bởi đường $y = \sqrt{x}$ và $y = x^2$. Thể tích của khối tròn xoay tạo thành khi quay hình (H) quanh trục Ox bằng

- A. $\frac{3\pi}{10}$ B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{9}{70}$ D. $\frac{9\pi}{70}$

Câu 108. Thể tích khối tròn xoay khi cho Elip $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$ quay quanh trục Ox bằng

- A. $\frac{4}{3}\pi a^2 b$. B. $\frac{4}{3}\pi a b^2$. C. $\frac{2}{3}\pi a^2 b$. D. $-\frac{2}{3}\pi a b^2$.

Vấn đề 2. Ứng dụng tích phân để giải quyết bài toán thực tế

Câu 109. Một tàu lửa đang chạy với vận tốc 200 m/s thì người lái tàu đạp phanh ; từ thời điểm đó, tàu chuyển động chậm dần đều với vận tốc $v(t) = 200 - 20t$ m/s. Trong đó t khoảng thời gian tính bằng giây, kể từ lúc bắt đầu đạp phanh. Hỏi từ lúc đạp phanh đến khi dừng hẳn, tàu còn di chuyển được

- A. 1000 m. B. 500 m. C. 1500 m. D. 2000 m.

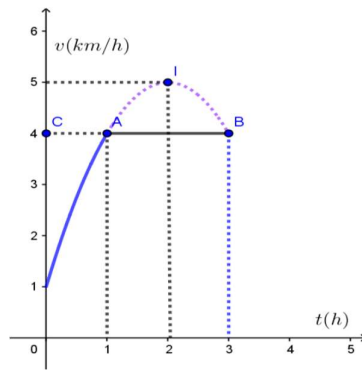
Câu 110. (Đề thi thử đánh giá năng lực 2022-ĐH Bách Khoa Hà Nội) Một ô tô đang chạy thì người ta đạp phanh. Từ thời điểm đó, ô tô chuyển động chậm dần đều với vận tốc $v(t) = a - 8t$ (m/s) trong đó t (giây) là khoảng thời gian tính từ lúc bắt đầu đạp phanh và a là một hằng số dương. Biết rằng từ lúc đạp phanh đến khi dừng hẳn, ô tô di chuyển được 36m. Khẳng định nào sau đây đúng ?

- A. $a \in (18, 21)$. B. $a \in (25, 28)$. C. $a \in (15, 18)$. D. $a \in (23, 25)$

Câu 111. Hai người A, B đang chạy xe ngược chiều nhau thì xảy ra va chạm, hai xe tiếp tục di chuyển theo chiều của mình thêm một quãng đường nữa thì dừng hẳn. Biết rằng sau khi va chạm, một người di chuyển tiếp với vận tốc $v_1(t) = 6 - 3t$ mét trên giây, người còn lại di chuyển với vận tốc $v_2(t) = 12 - 4t$ mét trên giây. Tính khoảng cách hai xe khi đã dừng hẳn.

- A. 25 mét. B. 22 mét. C. 20 mét. D. 24 mét.

Câu 112. Một vật chuyển động trong 3 giờ với vận tốc v (km/h) phụ thuộc vào thời gian t (h) có đồ thị vận tốc như hình bên. Trong khoảng thời gian 1 giờ kể từ khi bắt đầu chuyển động, đồ thị đó là một phần của đường parabol có đỉnh $I(2;5)$ và trục đối xứng song song với trục tung, khoảng thời gian còn lại đồ thị là một đoạn thẳng song song với trục hoành. Tính quãng đường mà vật di chuyển được trong 3 giờ đó.



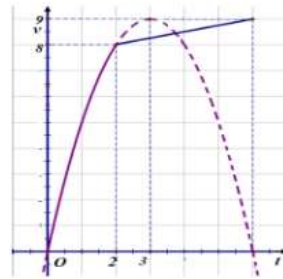
A. 15 (km).

B. $\frac{32}{3}$ (km).

C. 12 (km).

D. $\frac{35}{3}$ (km).

Câu 113. Một vật chuyển động trong 6 giờ với vận tốc $v(km/h)$ phụ thuộc vào thời gian $t(h)$ có đồ thị như hình dưới. Trong khoảng thời gian 2 giờ từ khi bắt đầu chuyển động, đồ thị là một phần đường Parabol có đỉnh $I(3;9)$ và có trục đối xứng song song với trục tung. Khoảng thời gian còn lại, đồ thị vận tốc là một đường thẳng có hệ số góc bằng $\frac{1}{4}$. Tính quãng đường S mà vật di chuyển được trong 6 giờ?



A. $\frac{130}{3}$ (km).

B. 9 (km).

C. 40 (km).

D. $\frac{134}{3}$ (km).

Câu 114. Một nghiên cứu chỉ ra rằng sau x tháng kể từ bây giờ, dân số của thành phố A sẽ tăng với tốc độ $v(x) = 10 + 2\sqrt{2x+1}$ (người/tháng). Số dân tăng thêm của thành phố trong 4 tháng tới gần nhất với kết quả nào sau đây?

A. 77.

B. 47.

C. 57.

D. 67.

Câu 115. Trong một đợt xả lũ, nhà máy thủy điện Hồ Hô đã xả lũ trong 40 phút với tốc độ lưu lượng nước tại thời điểm t giây là $v(t) = 10t + 500$ (m^3/s). Hỏi sau thời gian xả lũ trên thì hồ chứa nước của nhà máy đã thoát đi một lượng nước là bao nhiêu?

A. 25 triệu khối nước.

B. 45 triệu khối nước.

C. 35 triệu khối nước.

D. 30 triệu khối nước.

Câu 116. Sau t giờ làm việc một người công nhân có thể sản xuất với tốc độ là $q(t) = 100 + e^{-0,5t}$ đơn vị sản phẩm trong 1 giờ. Giả sử người đó bắt đầu làm việc từ lúc 8 giờ sáng. Hỏi người đó sẽ sản xuất được bao nhiêu đơn vị sản phẩm giữa 9 giờ sáng và 11 giờ trưa?

A. 201,76 đơn vị sản phẩm.

B. 200,76 đơn vị sản phẩm.

C. 202,76 đơn vị sản phẩm.

D. 203,76 đơn vị sản phẩm đồng.

Câu 117. Một công ty sản xuất sản phẩm A, giả sử chi phí cận biên khi x sản phẩm được sản xuất là $q(x) = x^3 - 6x^2 + 40$ USD/ sản phẩm. Hỏi tổng chi phí sản xuất sẽ tăng lên bao nhiêu nếu sản phẩm sản xuất ra tăng từ 3 sản phẩm đến 7 sản phẩm?

A. 180 USD.

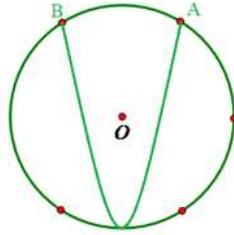
B. 160 USD.

C. 108 USD.

D. 106 USD.

Câu 118. Bạn An xây một bể cá hình tròn tâm O bán kính $10m$ và chia nó thành 2 phần như hình vẽ sau.

Bạn An sẽ thả cá cảnh với mật độ 4 con cá cảnh trên $1m^2$ ở phần bể giới hạn bởi đường tròn tâm O và Parabol có trục đối xứng đi qua O và chứa O . Gọi S là phần nguyên của diện tích phần thả cá. Hỏi bạn An thả được bao nhiêu con cá cảnh trên phần bể có diện tích S , biết $A, B \in (O)$ và $AB = 12m$?



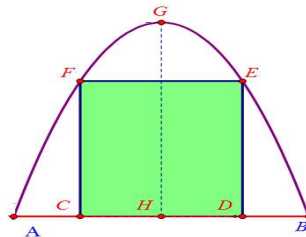
A. 560.

B. 650.

C. 460.

D. 640.

Câu 119. Một cái cổng hình parabol như hình vẽ. Chiều cao $GH = 4m$, chiều rộng $AB = 4m$, $AC = BD = 0,9m$. Chủ nhà làm hai cánh cổng khi đóng lại là hình chữ nhật CDEF tô đậm giá là 1200000 đồng/ m^2 , còn các phần để trống làm xiên hoa có giá là 900000 đồng/ m^2 .



Hỏi tổng chi phí để là hai phần nói trên gần nhất với số tiền nào dưới đây?

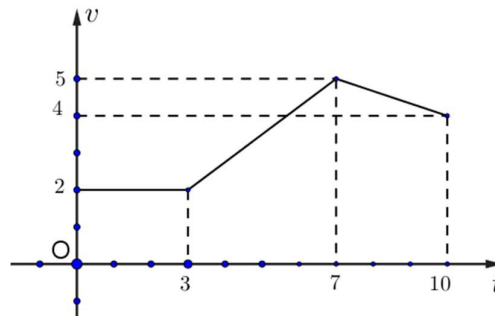
A. 11445000 (đồng).

B. 7368000 (đồng).

C. 4077000 (đồng).

D. 11370000 (đồng)

Câu 120. (Đề thi thử tốt nghiệp THPT sở GD&ĐT Hà nội – 2022). Một vật chuyển động trong $10(s)$ với vận tốc $v(m/s)$ phụ thuộc vào thời gian $t(s)$ có đồ thị như hình vẽ sau:



Quãng đường vật chuyển động được trong 10 giây bằng

A. $\frac{63}{2}m$.

B. $\frac{67}{2}m$.

C. $\frac{61}{2}m$

D. $\frac{65}{2}m$.

D. SỐ PHỨC.

Vấn đề 1. Câu hỏi lý thuyết.

Câu 1. Cho hai số phức $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) và $z = a' + b'i$ ($a, b \in \mathbb{R}$). Điều kiện giữa a, b, a', b' để $z + z'$ là một số ảo là

- A. $b + b' = 0$. B. $\begin{cases} a + a' = 0 \\ b + b' \neq 0 \end{cases}$. C. $\begin{cases} a + a' = 0 \\ b + b' = 0 \end{cases}$. D. $a + a' = 0$.

Câu 2. Cho số phức $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) tùy ý. Mệnh đề nào sau đây **đúng**?

- A. Mô đun của z là một số thực dương.
B. $z^2 = |z|^2$.
C. Số phức liên hợp của z có mô đun bằng mô đun của số phức iz .
D. Điểm $M(-a; b)$ là điểm biểu diễn của $\bar{z}$.

Câu 3. Cho số phức $z = a + bi$ với a, b là các số thực bất kỳ. Mệnh đề nào sau đây **đúng**?

- A. Phần ảo của z là bi . B. Mô đun của z^2 bằng $a^2 + b^2$.
C. $z - \bar{z}$ không phải là số thực. D. Số z và $\bar{z}$ có mô đun khác nhau.

Câu 4. Cho số phức $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}, a, b \neq 0$). Mệnh đề nào sau đây **đúng**?

- A. $z - \bar{z} \in \mathbb{R}$. B. $z^2 = |z|^2$. C. $|\bar{z} \cdot z^{-1}| = 1$. D. $|z \cdot \bar{z}| = |z|^2$.

Câu 5. Cho hai số phức z và z' . Trong các mệnh đề sai, mệnh đề nào **sai**?

- A. $|z + z'| = |z| + |z'|$. B. $|z \cdot z'| = |z| \cdot |z'|$. C. $\bar{z} \cdot \bar{z}' = \overline{z \cdot z'}$. D. $\bar{z} + \bar{z}' = \overline{z + z'}$.

Câu 6. Cho số phức $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$). Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A. $|z| = \sqrt{a^2 + b^2}$. B. $\bar{z} = a - bi$. C. z^2 là số thực. D. $z \cdot \bar{z}$ là số thực.

Vấn đề 2. Các phép toán số phức.

Câu 7. Xác định phần ảo của số phức $z = 18 - 12i$.

- A. -12 . B. 18 . C. 12 . D. $-12i$.

Câu 8. Số phức liên hợp của số phức $z = 1 - 2i$ là

- A. $1 + 2i$ B. $-1 - 2i$ C. $2 - i$ D. $-1 + 2i$

Câu 9. Tính mô đun của số phức $z = 4 - 3i$.

- A. $|z| = 7$. B. $|z| = \sqrt{7}$. C. $|z| = 5$. D. $|z| = 25$.

Câu 10. Cho số phức $z_1 = 1 + i$ và $z_2 = 2 - 3i$. Tìm số phức liên hợp của số phức $w = z_1 + z_2$?

- A. $\bar{w} = 3 - 2i$. B. $\bar{w} = 1 - 4i$. C. $\bar{w} = -1 + 4i$. D. $\bar{w} = 3 + 2i$.

Câu 11. Cho số phức $iz = 5 + 4i$. Số phức liên hợp của z là

- A. $\bar{z} = 4 + 5i$ B. $\bar{z} = 4 - 5i$. C. $\bar{z} = -4 + 5i$ D. $\bar{z} = -4 - 5i$

Câu 12. Cho hai số phức $z = 1 + 2i$ và $w = 3 + i$. Mô đun của số phức $z \cdot \bar{w}$ bằng

- A. $5\sqrt{2}$ B. $\sqrt{26}$ C. 26 D. 50 .

Câu 13. Tính mô đun của số phức $z = (1 - 2i)[2 + i + i(3 - 2i)]$.

- A. $|z| = 4\sqrt{10}$. B. $|z| = 4\sqrt{5}$. C. $|z| = 160$. D. $|z| = 2\sqrt{10}$.

Câu 14. Biết $\frac{1}{3+4i} = a+bi$, ($a, b \in \mathbb{R}$). Tính ab .

- A. $\frac{12}{625}$. B. $-\frac{12}{625}$. C. $-\frac{12}{25}$. D. $\frac{12}{25}$.

Câu 15. Cho số phức $z=1+i$. Khi đó $|z^3|$ bằng

- A. $\sqrt{2}$. B. $2\sqrt{2}$. C. 4. D. 1.

Câu 16. Tính môđun của số phức là nghịch đảo của số phức $z=(1-2i)^2$.

- A. $\frac{1}{\sqrt{5}}$. B. $\sqrt{5}$. C. $\frac{1}{25}$. D. $\frac{1}{5}$.

Câu 17. Cho số phức $z = -\frac{1}{2} + \frac{\sqrt{3}}{2}i$. Tìm số phức $w = 1 + z + z^2$.

- A. $2-\sqrt{3}i$. B. 1. C. 0. D. $-\frac{1}{2} + \frac{\sqrt{3}}{2}i$.

Câu 18. Tính $P = |1+\sqrt{3}i|^{2022} + |1-\sqrt{3}i|^{2022}$.

- A. $P=2$ B. $P=2^{1011}$ C. $P=2^{2023}$ D. $P=2^{2021}$

Câu 19. Tính $S = 1 + i + i^2 + \dots + i^{2021} + i^{2022}$

- A. $S = -i$. B. $S = 1 + i$. C. $S = 1 - i$. D. $S = i$.

Câu 20. Tính $S = 1012 + i + 2i^2 + 3i^3 + \dots + 2023i^{2023}$.

- A. $S = 2022 - 2023i$. B. $2022 + 2023i$. C. $-2023 - 1012i$. D. $1012 + 1011i$.

Câu 21. Cho các số phức z_1, z_2, z_3 thỏa mãn: $|z_1|=4, |z_2|=3, |z_3|=2$ và $|4z_1z_2+16z_2z_3+9z_1z_3|=48$.

Giá trị của biểu thức $P = |z_1 + z_2 + z_3|$ bằng:

- A. 1 B. 8. C. 2 D. 6

Câu 22. Cho các số phức z_1, z_2, z_3 thỏa mãn 2 điều kiện $|z_1|=|z_2|=|z_3|=2023$ và $z_1+z_2+z_3 \neq 0$.

Tính $P = \left| \frac{z_1z_2 + z_2z_3 + z_3z_1}{z_1 + z_2 + z_3} \right|$.

- A. $P = 2023$. B. $P = 1008,5$. C. $P = 2023^2$. D. $P = 6061$.

Câu 23. Cho số phức z thỏa mãn $|z|=1$. Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $A = \left| 1 + \frac{5i}{z} \right|$.

- A. 5. B. 4. C. 6. D. 8.

Câu 24. Cho số phức z thỏa mãn $|z|=1$. Tìm giá trị lớn nhất của biểu thức $P = |1+z| + 3|1-z|$.

- A. $3\sqrt{15}$. B. $6\sqrt{5}$. C. $\sqrt{20}$. D. $2\sqrt{20}$.

Câu 25. Trong các số phức z thỏa mãn $|z-i| = |\bar{z}-2-3i|$. Tìm số phức z có môđun nhỏ nhất.

- A. $z = \frac{27}{5} + \frac{6}{5}i$. B. $z = -\frac{6}{5} - \frac{27}{5}i$. C. $z = -\frac{6}{5} + \frac{27}{5}i$. D. $z = \frac{3}{5} - \frac{6}{5}i$.

Câu 26. Cho số phức z thỏa mãn đồng thời hai điều kiện $|z-3-4i| = \sqrt{5}$ và biểu thức $M = |z+2|^2 - |z-i|^2$ đạt giá trị lớn nhất. Môđun của số phức $z-2-i$ bằng

- A. $\sqrt{5}$. B. 9. C. 25. D. 5.

Câu 27.

Xét các số phức z, w thỏa mãn $|z| = 1$ và $|w| = 2$. Khi $|z + \overline{w} - 6 - 8i|$ đạt giá trị nhỏ nhất, $z - w$ bằng

- A. $\frac{\sqrt{221}}{5}$. B. $\sqrt{5}$. C. 3. D. $\frac{\sqrt{29}}{5}$.

Vấn đề 3. Phương trình bậc nhất - bậc hai trong tập số phức

Câu 28. Trên tập số phức, cho phương trình: $az^2 + bz + c = 0$ ($a, b, c \in \mathbb{R}$). Chọn kết luận **sai**.

- A. Nếu $b = 0$ thì phương trình có hai nghiệm mà tổng bằng 0.
 B. Nếu $\Delta = b^2 - 4ac < 0$ thì phương trình có hai nghiệm mà môđun bằng nhau.
 C. Phương trình luôn có hai nghiệm phức là liên hợp của nhau.
 D. Phương trình luôn có nghiệm.

Câu 29. Cho số phức z thỏa mãn $(2-i)z - 2 = 2 + 3i$. Môđun của z là:

- A. $|z| = 5$. B. $|z| = \frac{5\sqrt{3}}{3}$. C. $|z| = \frac{5\sqrt{5}}{3}$. D. $|z| = \sqrt{5}$.

Câu 30. Tìm môđun của số phức z thỏa $3iz + (3-i)(1+i) = 2$.

- A. $|z| = \frac{2\sqrt{2}}{3}$. B. $|z| = \frac{3\sqrt{2}}{2}$. C. $|z| = \frac{3\sqrt{3}}{2}$. D. $|z| = \frac{2\sqrt{3}}{3}$.

Câu 31. Tính môđun của số phức z biết $(1+2i)z^2 = 3+4i$.

- A. $|z| = \sqrt{5}$. B. $|z| = \sqrt[4]{5}$. C. $|z| = 2\sqrt{5}$. D. $|z| = 5$.

Câu 32. Phương trình $z^2 + 3z + 9 = 0$ có hai nghiệm phức z_1, z_2 . Tính $S = z_1 z_2 + z_1 + z_2$.

- A. $S = -6$. B. $S = 6$. C. $S = 12$. D. $S = -12$.

Câu 33. Gọi z_1 và z_2 là hai nghiệm phức của phương trình $4z^2 - 4z + 3 = 0$. Giá trị của biểu thức $|z_1| + |z_2|$ bằng

- A. $3\sqrt{2}$. B. $2\sqrt{3}$. C. 3. D. $\sqrt{3}$.

Câu 34. Gọi z_1 và z_2 là hai nghiệm phức của phương trình $z^2 - 6z + 11 = 0$. Giá trị của biểu thức $|3z_1| - |z_2|$ bằng

- A. 22. B. 11. C. $2\sqrt{11}$. D. $\sqrt{11}$.

Câu 35. Gọi z_1, z_2 là hai nghiệm phức của phương trình $z^2 - 2z + 2 = 0$. Tính $T = |z_1^{2018}| + |z_2^{2018}|$

- A. $T = 0$. B. $T = 2^{2019}$. C. $T = 1$. D. $T = 2^{1010}$.

Câu 36.

Gọi z_0 là nghiệm phức có phần ảo dương của phương trình $z^2 + 6z + 13 = 0$. Trên mặt phẳng tọa độ, điểm biểu diễn số phức $1 - z_0$ là

- A. $N(-2; 2)$ B. $M(4; 2)$ C. $P(4; -2)$ D. $Q(2; -2)$

Câu 37. Cho m là số thực, biết phương trình $z^2 + mz + 5 = 0$ có hai nghiệm phức trong đó có một nghiệm có phần ảo là 1. Tính tổng môđun của hai nghiệm.

- A. 3 B. $\sqrt{5}$ C. $2\sqrt{5}$ D. 4

Câu 38. Tìm tổng các giá trị của tham số thực a sao cho phương trình $z^2 + 3z + a^2 - 2a = 0$ có nghiệm phức z_0 thỏa $|z_0| = 2$.

- A. 0. B. 2. C. 6. D. 4.

Vấn đề 4. Điều kiện của bài toán có chứa modul, số phức liên hợp

Câu 39. Nếu 2 số thực x, y thỏa: $x(3+2i) + y(1-4i) = 1+24i$ thì $x+y$ bằng

- A. 4. B. 3. C. 2. D. -3.

Câu 40. Tìm số thực m sao cho $(m^2 - 1) + (m+1)i$ là số ảo.

- A. $m = 0$. B. $m = 1$. C. $m = \pm 1$. D. $m = -1$.

Câu 41. Có bao nhiêu số phức z thỏa mãn $(1+i)z + (2-i)\bar{z} = 13+2i$?

- A. 4. B. 3. C. 2. D. 1.

Câu 42. Có bao nhiêu số phức z thỏa mãn $|z| = |z+\bar{z}| = 1$?

- A. 0. B. 1. C. 4. D. 3.

Câu 43. Tìm số phức z thỏa mãn $|z-3| = |z-1|$ và $(z+2)(\bar{z}-i)$ là số thực

- A. $z = 2$ B. $z = -2+2i$ C. $z = 2-2i$ D. không có z

Câu 44. Cho số phức $z = a+bi$ ($a, b \in \mathbb{Z}$) thỏa mãn $|z+2+5i| = 5$ và $z\bar{z} = 82$. Tính giá trị của $P = a+b$.

- A. 10 B. -8 C. -35 D. -7

Câu 45. Cho số phức $z = a+bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) thỏa mãn $z+1+3i - |z|i = 0$. Tính $S = a+3b$.

- A. $S = \frac{7}{3}$. B. $S = -5$. C. $S = 5$. D. $S = -\frac{7}{3}$.

Câu 46. Cho số phức $z = a+bi$ ($a, b \in \mathbb{R}$) thỏa mãn $z+2+i - |z|(1+i) = 0$ và $|z| > 1$. Tính $P = a+b$.

- A. $P = -1$. B. $P = -5$. C. $P = 3$. D. $P = 7$.

Câu 47. Cho hai số phức z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1| = 1, |z_2| = 2$ và $|z_1 + z_2| = 3$. Giá trị của $|z_1 - z_2|$ là

- A. 0. B. 1. C. 2. D. 3.

Câu 48. Tìm môđun của số phức z biết $z-4 = (1+i)|z| - (4+3z)i$.

- A. $|z| = \frac{1}{2}$. B. $|z| = 2$. C. $|z| = 4$. D. $|z| = 1$.

Câu 49. Tính môđun của số phức z thỏa mãn: $3z\bar{z} + 2017(z-\bar{z}) = 48 - 2016i$.

- A. $|z| = 4$. B. $|z| = \sqrt{2016}$. C. $|z| = \sqrt{2017}$. D. $|z| = 2$.

Câu 50. Cho số phức z thỏa mãn $\frac{1+i}{z}$ là số thực và $|z-2| = m$ với $m \in \mathbb{R}$. Gọi m_0 là một giá trị của m để có đúng một số phức thỏa mãn bài toán. Khi đó:

- A. $m_0 \in \left(0; \frac{1}{2}\right)$. B. $m_0 \in \left(\frac{1}{2}; 1\right)$. C. $m_0 \in \left(\frac{3}{2}; 2\right)$. D. $m_0 \in \left(1; \frac{3}{2}\right)$.

Vấn đề 5. Điểm biểu diễn của số phức

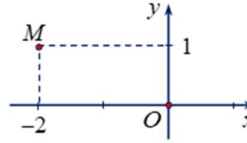
Câu 51. Giả sử A, B theo thứ tự là điểm biểu diễn của số phức z_1, z_2 . Khi đó độ dài đoạn AB bằng

- A. $|z_2 + z_1|$. B. $|z_2 - z_1|$. C. $|z_1| + |z_2|$. D. $|z_1| - |z_2|$.

Câu 52. Trong mặt phẳng phức, gọi M là điểm biểu diễn cho số phức $(z - \bar{z})^2$ với $z = a + bi$ ($a, b \in \mathbb{R}, b \neq 0$). Chọn kết luận **đúng**.

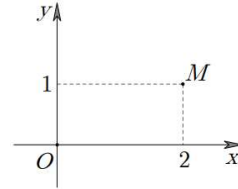
- A. M thuộc tia Ox . B. M thuộc tia Oy .
C. M thuộc tia đối của tia Ox . D. M thuộc tia đối của tia Oy .

Câu 53. Điểm $M(3; -1)$ là điểm biểu diễn của số phức nào sau đây?



- A. $z = -1 + 3i$ B. $z = 1 - 3i$ C. $z = 3 - i$ D. $z = -3 + i$

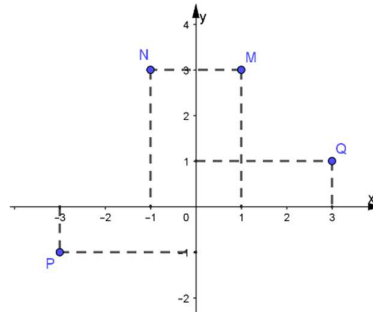
Câu 54. Trong hình vẽ dưới đây, M là điểm biểu diễn của số phức z .



Số phức $\bar{z}$ là

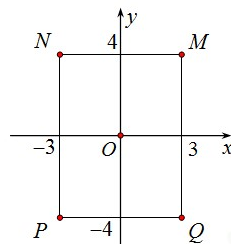
- A. $2 - i$. B. $1 + 2i$. C. $1 - 2i$. D. $2 + i$.

Câu 55. Điểm nào trong hình vẽ dưới đây là điểm biểu diễn của số phức $z = (1 + i)(2 - i)$?



- A. P . B. M . C. N . D. Q .

Câu 56. Cho số phức z thỏa mãn $(2 + i)z = 10 - 5i$. Hỏi điểm biểu diễn số phức z là điểm nào trong các điểm M, N, P, Q trong hình vẽ sau?



- A. Điểm Q . B. Điểm M . C. Điểm P . D. Điểm N .

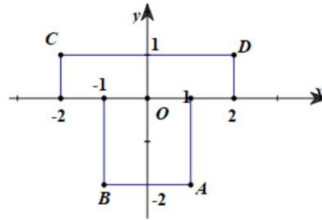
Câu 57. Cho số phức $z = 2 - i$. Trên mặt phẳng tọa độ Oxy , tìm điểm biểu diễn số phức $w = iz$.

- A. $M(-1; 2)$. B. $M(2; -1)$. C. $M(2; 1)$. D. $M(1; 2)$.

Câu 58. Cho số phức z thỏa mãn $iz + 2 - i = 0$. Khoảng cách từ điểm biểu diễn của z trên mặt phẳng tọa độ Oxy đến điểm $M(3; -4)$ là

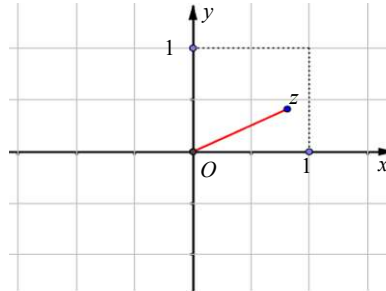
- A. $2\sqrt{5}$. B. $\sqrt{13}$. C. $2\sqrt{10}$. D. $2\sqrt{2}$.

Câu 59. Cho số phức z thỏa mãn điều kiện $z - (2 + 3i)\bar{z} = 1 - 9i$. Số phức $w = \frac{5}{iz}$ có điểm biểu diễn là điểm nào trong các điểm A, B, C, D ở hình vẽ sau?

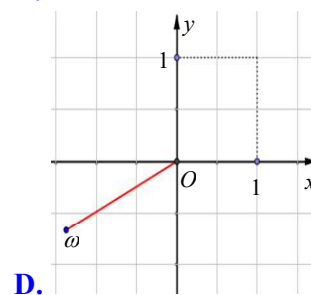
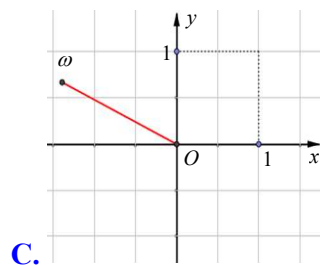
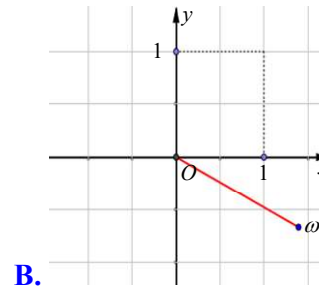
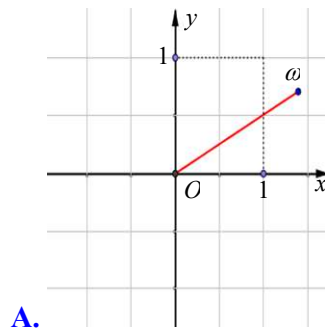


- A. Điểm D . B. Điểm C . C. Điểm B . D. Điểm A .

Câu 60. Số phức z được biểu diễn bởi một điểm trên mặt phẳng tọa độ Oxy như hình vẽ:



Trong các hình dưới đây, hình nào có thể là điểm biểu diễn của số phức $w = \frac{i}{z}$?



Vấn đề 6. Vận dụng các tính chất hình học để giải toán về số phức

Câu 61. Cho A, B, C tương ứng là các điểm trong mặt phẳng Oxy biểu diễn các số $z_1 = 1 + 2i$, $z_2 = -2 + 5i$, $z_3 = 2 + 4i$. Số phức z biểu diễn bởi điểm D sao cho tứ giác $ABCD$ là hình bình hành là

- A. $-1 + 7i$. B. $5 + i$. C. $1 + 5i$. D. $3 + 5i$.

Câu 62. Trong mặt phẳng Oxy , gọi A, B, C theo thứ tự là điểm biểu diễn của các số phức $z_1 = 3 + i$, $z_2 = -3 + 4i$, $z_3 = i$. Tọa độ trọng tâm G của tam giác ABC là

- A. $(0; 2)$. B. $(0; -2)$. C. $\left(\frac{1}{3}; \frac{5}{3}\right)$. D. $(2; 0)$.

Câu 63. Cho các số phức z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1| = 3$, $|z_2| = 4$, $|z_1 - z_2| = 5$. Gọi A, B lần lượt là các điểm biểu diễn số phức z_1, z_2 trên mặt phẳng tọa độ. Tính diện tích S của $\triangle OAB$ với O là gốc tọa độ.

- A. $S = 5\sqrt{2}$. B. $S = 6$. C. $S = \frac{25}{2}$. D. $S = 12$.

Câu 64. Cho hai số phức z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1| = |z_2| = 1$. Khi đó $|z_1 + z_2|^2 + |z_1 - z_2|^2$ bằng

- A. 2. B. 4. C. 1. D. 0.

Câu 65. Cho A, B là hai điểm biểu diễn hình học số phức theo thứ tự z_0, z_1 khác 0 và thỏa mãn đẳng thức $z_0^2 + z_1^2 = z_0 z_1$. Tam giác OAB là tam giác gì? Chọn phương án đúng nhất.

- A. Đều B. Cân tại O C. Vuông tại O D. Vuông cân tại O

Câu 66. Cho hai số phức z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1| = 6, |z_2| = 2$. Gọi M, N là các điểm biểu diễn cho z_1 và iz_2 . Biết $\widehat{MON} = 60^\circ$. Tính $T = |z_1^2 + 9z_2^2|$.

- A. $T = 18$. B. $T = 24\sqrt{3}$. C. $T = 36\sqrt{2}$. D. $T = 36\sqrt{3}$.

Câu 67. Xét các số phức z thỏa mãn $|z + 2 + i| = |\bar{z} + i|$. Tập hợp điểm biểu diễn các số phức z là đường thẳng có phương trình

- A. $x - y + 1 = 0$. B. $x + y + 1 = 0$. C. $x + 1 = 0$. D. $2x + 2y + 3 = 0$.

Câu 68. Cho số phức $z = x + yi$ ($x, y \in \mathbb{R}$) thỏa mãn $z + 2 - i - |z|(1 - i) = 0$. Trong mặt phẳng tọa độ Oxy điểm M là điểm biểu diễn của số phức z . Hỏi M thuộc đường thẳng có phương trình nào sau đây?

- A. $x - y + 5 = 0$. B. $x - y + 2 = 0$. C. $x + y - 2 = 0$. D. $x + y + 1 = 0$.

Câu 69. Trên mặt phẳng Oxy , tập hợp điểm biểu diễn số phức z thỏa mãn $|z - i| = |iz|$ là

- A. Đường thẳng $y = 2$. B. Đường thẳng $y = -\frac{1}{2}$.
C. Đường thẳng $y = \frac{1}{2}$. D. Đường tròn tâm $I(0; 1)$.

Câu 70. Tập hợp tất cả các điểm biểu diễn các số phức z thỏa mãn: $|\bar{z} + 2 - i| = 4$ là đường tròn có tâm I và bán kính R lần lượt là

- A. $I(-2; -1); R = 4$. B. $I(-2; -1); R = 2$. C. $I(2; -1); R = 4$. D. $I(2; -1); R = 2$.

Câu 71. Cho số phức z thỏa mãn điều kiện $|z - 3 + 4i| \leq 2$. Trong mặt phẳng Oxy tập hợp điểm biểu diễn số phức $w = 2z + 1 - i$ là hình tròn có diện tích là

- A. $S = 9\pi$. B. $S = 12\pi$. C. $S = 16\pi$. D. $S = 25\pi$.

Câu 72. Trong mặt phẳng Oxy , tập hợp các điểm biểu diễn số phức z thỏa mãn điều kiện $\left| \frac{z}{z-1} \right| = 3$ là

A. Đường tròn $x^2 + y^2 - \frac{9}{4}x - \frac{9}{8} = 0$.

B. Đường tròn $x^2 + y^2 - \frac{9}{4}x + \frac{9}{8} = 0$.

C. Đường tròn $x^2 + y^2 + \frac{9}{4}x + \frac{9}{8} = 0$.

D. Đường tròn tâm $I\left(0; \frac{9}{8}\right)$ và $R = \frac{1}{8}$.

Câu 73. Cho các số phức z thỏa mãn $|z-i|=5$. Biết rằng tập hợp điểm biểu diễn số phức $w=iz+1-i$ là đường tròn. Tính bán kính của đường tròn đó.

A. $r = 9$.

B. $r = 22$.

C. $r = 4$.

D. $r = 5$.

Câu 74. Tìm tập hợp các điểm biểu diễn các số phức z thỏa mãn điều kiện $|z-2|+|z+2|=10$.

A. Đường tròn $(x-2)^2 + (y+2)^2 = 100$.

B. Elip $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{4} = 1$.

C. Đường tròn $(x-2)^2 + (y+2)^2 = 10$.

D. Elip $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{21} = 1$.

Câu 75. Có bao nhiêu số phức z thỏa mãn điều kiện $\begin{cases} |iz-i+1|=2 \\ |z-1|=|z+2i| \end{cases}$?

A. 2.

B. 0.

C. Có vô số số.

D. 1.

Câu 76. Cho số phức z thỏa mãn $|z-1|=2$. Gọi M và m là giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của $|z|$. Tính $M+m$

A. 3.

B. 2.

C. 4.

D. 5.

Câu 77. Cho số phức z thỏa mãn $|z-1+2i|=3$. Tìm môđun nhỏ nhất của số phức $z-1+i$.

A. 4.

B. $2\sqrt{2}$.

C. 2.

D. $\sqrt{2}$.

Câu 78. Cho các số phức z thỏa mãn $|z|=2$. Đặt $w=(1+2i)z-1+2i$. Tìm giá trị nhỏ nhất của $|w|$.

A. 2.

B. $3\sqrt{5}$.

C. $2\sqrt{5}$.

D. $\sqrt{5}$.

Câu 79. Cho số phức z thỏa mãn: $|z+2i-1|=|z+i|$. Trong mặt phẳng Oxy , z được biểu diễn bởi điểm M . Tìm z sao cho độ dài đoạn MA ngắn nhất với $A(1,3)$.

A. $3+i$.

B. $1+3i$.

C. $2-3i$.

D. $-2+3i$.

Câu 80. Nếu z là số phức thỏa $|\bar{z}|=|z+2i|$ thì giá trị nhỏ nhất của biểu thức $|z-i|+|z-4|$ là

A. 2.

B. $\sqrt{3}$.

C. 4.

D. 5.

Câu 81. Cho số phức z thỏa mãn $5|z-i|=|z+1-3i|+3|z-1+i|$. Tìm giá trị lớn nhất M của $|z-2+3i|$?

A. $M = \frac{10}{3}$

B. $M = 1 + \sqrt{13}$

C. $M = 4\sqrt{5}$

D. $M = 9$

Câu 82. Cho số phức z_1, z_2 thỏa mãn $|z_1|=12$ và $|z_2-3-4i|=5$. Giá trị nhỏ nhất của $|z_1-z_2|$ là

A. 0.

B. 2

C. 7

D. 17

Câu 83. Gọi M và m lần lượt là giá trị lớn nhất và nhỏ nhất của $P = \left| \frac{z+i}{z} \right|$, với z là số phức khác 0 và

thỏa mãn $|z| \geq 2$. Tính tỷ số $\frac{M}{m}$.

A. $\frac{M}{m} = 5$

B. $\frac{M}{m} = 3$

C. $\frac{M}{m} = \frac{3}{4}$

D. $\frac{M}{m} = \frac{1}{3}$

PHẦN II. HÌNH HỌC

Vấn đề 1. Hệ trục tọa độ trong không gian.

Câu 1. Cho $\vec{OA} = 2\vec{i} + 4\vec{j} - 6\vec{k}$ và $\vec{OB} = 9\vec{i} + 7\vec{j} + 4\vec{k}$. Vector $\vec{AB}$ có tọa độ là

- A. $(7; 3; 10)$. B. $(-7; -3; -10)$. C. $(11; 11; -2)$. D. $(7; -3; 10)$.

Câu 2. Cho đoạn thẳng AB có trung điểm I . Biết $A(2; 1; -1)$, $I(1; 2; 0)$. Khi đó điểm B có tọa độ là

- A. $(1; -1; -1)$. B. $(3; 0; -2)$. C. $(0; 3; 1)$. D. $(-1; 1; 1)$.

Câu 3. Cho hình bình hành $ABCD$, biết $A(1; 1; 1)$, $B(-2; 2; 3)$, $C(-5; -2; 2)$. Tọa độ điểm D là

- A. $(-2; -3; 0)$. B. $(2; 3; 4)$. C. $(-2; 3; 0)$. D. $(-8; -1; 4)$.

Câu 4. Cho điểm $A(3; -1; 1)$. Hình chiếu của điểm A trên mặt phẳng (Oyz) là điểm

- A. $M(3; 0; 0)$. B. $N(0; -1; 1)$. C. $P(0; -1; 0)$. D. $P(0; 0; 1)$.

Câu 5. Cho điểm $M(1; 2; 3)$. Gọi H là hình chiếu vuông góc của M trên trục Oz . Điểm đối xứng với M qua H có tọa độ:

- A. $(0; 0; 3)$. B. $(1; 2; -3)$. C. $(-1; -2; -3)$. D. $(-1; -2; 3)$.

Câu 6. Cho hai điểm $B(0; 3; 1)$, $C(-3; 6; 4)$. Gọi M là điểm nằm trên đoạn BC sao cho $MC = 2MB$. Tính tọa độ điểm M .

- A. $M(-1; 4; -2)$. B. $M(-1; 4; 2)$. C. $M(1; -4; -2)$. D. $M(-1; -4; 2)$.

Câu 7. Cho ba điểm $A(2; -1; 1)$, $B(3; -2; -1)$. Tìm tọa độ giao điểm của đường thẳng AB và mặt phẳng (yOz) ?

- A. $\left(\frac{5}{2}; -\frac{3}{2}; 0\right)$ B. $(0; -3; -1)$ C. $(0; 1; 5)$ D. $(0; -1; -3)$

Câu 8. Cho véc tơ $\vec{a} = (2; -2; -4)$, $\vec{b} = (1; -1; 1)$. Mệnh đề nào dưới đây là mệnh đề sai?

- A. $\vec{a} + \vec{b} = (3; -3; -3)$. B. $\vec{a}$ và $\vec{b}$ cùng phương. C. $|\vec{b}| = \sqrt{3}$. D. $\vec{a} \perp \vec{b}$.

Câu 9. Cho sáu điểm $A(1; 2; 3)$, $B(2; -1; 1)$, $C(3; 3; -3)$, A', B', C' thỏa mãn $\vec{A'A} + \vec{B'B} + \vec{C'C} = \vec{0}$. Gọi $G'(a; b; c)$ là trọng tâm tam giác $A'B'C'$. Giá trị $3(a + b + c)$ bằng

- A. 6. B. 1. C. 11. D. -3.

Câu 10. Cho $A(-1; -1; 0)$, $B(3; 1; -1)$. Điểm M thuộc trục Oy và cách đều hai điểm A , B có tọa độ là:

- A. $M\left(0; -\frac{9}{4}; 0\right)$. B. $M\left(0; \frac{9}{2}; 0\right)$. C. $M\left(0; -\frac{9}{2}; 0\right)$. D. $M\left(0; \frac{9}{4}; 0\right)$.

Câu 11. Cho ba điểm $A(1; 1; 1)$, $B(-1; 1; 0)$, $C(3; 1; -1)$. Điểm $M(a; b; c)$ trên mặt phẳng (Oxz) cách đều 3 điểm A, B, C . Giá trị $3(a + b + c)$ bằng

- A. 6. B. 1. C. -3. D. -1.

Câu 12. Cho hai điểm $M(2; 2; 1)$, $N\left(-\frac{8}{3}; \frac{4}{3}; \frac{8}{3}\right)$. Tìm tọa độ tâm đường tròn nội tiếp tam giác OMN .

- A. $I(1; 1; 1)$. B. $I(0; 1; 1)$. C. $I(0; -1; -1)$. D. $I(1; 0; 1)$.

Câu 13. Cho tam giác ABC có $A(1; 2; -1)$, $B(2; -1; 3)$, $C(-4; 7; 5)$. Gọi $D(a; b; c)$ là chân đường phân giác trong góc B của tam giác ABC . Giá trị của $a + b + 2c$ bằng

- A. 5. B. 4. C. 14. D. 15.

Câu 14. Cho hình hộp $ABCD.A'B'C'D'$ có $A(0;0;0)$, $B(a;0;0)$; $D(0;2a;0)$, $A'(0;0;2a)$ với $a \neq 0$. Độ dài đoạn thẳng AC' là:

- A. $|a|$. B. $2|a|$. C. $3|a|$. D. $\frac{3}{2}|a|$.

Câu 15. Góc giữa hai vector $\vec{i}$ và $\vec{u} = (-\sqrt{3}; 0; 1)$ là

- A. 120° . B. 30° . C. 60° . D. 150° .

Câu 16. Cho ba điểm $A(-1; -2; 3)$; $B(0; 3; 1)$; $C(4; 2; 2)$. Cosin của góc $\widehat{BAC}$ bằng

- A. $\frac{-9}{\sqrt{35}}$. B. $\frac{9}{2\sqrt{35}}$. C. $\frac{9}{\sqrt{35}}$. D. $\frac{-9}{2\sqrt{35}}$.

Câu 17. Cho $A(1; 2; 0)$, $B(2; -1; 1)$. Tìm C có hoành độ dương trên Ox sao cho ΔABC vuông tại C .

- A. $C(3; 0; 0)$. B. $C(2; 0; 0)$. C. $C(1; 0; 0)$. D. $C(5; 0; 0)$.

Câu 18. Cho ba điểm không thẳng hàng $A(-1; 2; 4)$, $B(-1; 1; 4)$, $C(0; 0; 4)$. Tam giác ABC là

- A. Tam giác tù. B. Tam giác vuông. C. Tam giác đều. D. Tam giác nhọn.

Câu 19. Cho ba điểm $M(2; 3; -1)$, $N(-1; 1; 1)$, $P(1; m-1; 3)$. Tìm m thì tam giác MNP vuông tại N

- A. $m = 3$. B. $m = 1$. C. $m = 2$. D. $m = 0$.

Câu 20. Cho hai vecto $\vec{a}, \vec{b}$ khác $\vec{0}$. Kết luận nào sau đây **sai**?

- A. $[\vec{a}, 3\vec{b}] = 3[\vec{a}, \vec{b}]$. B. $[2\vec{a}, \vec{b}] = 2[\vec{a}, \vec{b}]$.
C. $[3\vec{a}, 3\vec{b}] = 3[\vec{a}, \vec{b}]$. D. $||[\vec{a}, \vec{b}]|| = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \sin(\vec{a}, \vec{b})$.

Câu 21. Cho $\vec{u} = (1; 1; 2)$, $\vec{v} = (-1; m; m-2)$. Khi đó $||[\vec{u}, \vec{v}]|| = \sqrt{14}$ thì

- A. $m = 1, m = -\frac{11}{5}$. B. $m = -1, m = -\frac{11}{3}$. C. $m = 1, m = -3$. D. $m = -1$.

Câu 22. Cho $A(1; -2; 0)$, $B(1; 0; -1)$, $C(0; -1; 2)$, $D(-2; m; n)$. Trong các hệ thức liên hệ giữa m, n dưới đây, hệ thức nào để bốn điểm A, B, C, D đồng phẳng?

- A. $2m + n = 13$. B. $2m - n = 13$. C. $m + 2n = 13$. D. $2m - 3n = 10$.

Câu 23. Trong không gian $Oxyz$ cho tứ diện $ABCD$ có $A(0; 1; 1)$, $B(-1; 0; 2)$, $C(-1; 1; 0)$ và $D(2; 1; -2)$. Tính thể tích khối tứ diện $ABCD$.

- A. $\frac{5}{6}$. B. 5 . C. $\frac{5}{2}$. D. $\frac{5}{3}$.

Câu 24. Cho tứ diện $ABCD$ có $A(0; 1; -1)$; $B(1; 1; 2)$; $C(1; -1; 0)$; $D(0; 0; 1)$. Tính độ dài đường cao AH của hình chóp $A.BCD$.

- A. $3\sqrt{2}$. B. $2\sqrt{2}$. C. $\frac{\sqrt{2}}{2}$. D. $\frac{3\sqrt{2}}{2}$.

Câu 25. Cho tứ diện $ABCD$ có $A(2; -1; 1)$, $B(3; 0; -1)$, $C(2; -1; 3)$, $D \in Oy$ và có thể tích bằng 5. Tính tổng tung độ của các điểm D .

- A. -6 . B. 2 . C. 7 . D. -4 .

Câu 26. Cho hai điểm $A(9; -3; 4)$, $B(a; b; c)$. Gọi M, N, P lần lượt là giao điểm của đường thẳng AB với các mặt phẳng $(Oxy), (Oxz), (Oyz)$. Biết các điểm M, N, P đều nằm trên đoạn AB sao cho $AM = MN = NP = PB$. Giá trị của $ab + bc + ca$ bằng

A. -17 .

B. 17 .

C. -9 .

D. 12 .

Câu 27. (Đề thi TNTHPT năm 2022) Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(1;2;2)$. Gọi (P) là mặt phẳng chứa Ox sao cho khoảng cách từ A đến mặt phẳng (P) lớn nhất. Phương trình mặt phẳng (P) là:

A. $2y - z = 0$.

B. $2y - z = 0$.

C. $y - z = 0$.

D. $y + z = 0$.

Câu 28. Cho $A(1;-2;3); B(2;2;4); C(3;-3;2)$. Tìm tọa độ điểm M trên mặt phẳng (Oxy) sao cho: $|\overrightarrow{MA} + \overrightarrow{MB} + \overrightarrow{MC}|$ ngắn nhất?

A. $M(2;1;0)$

B. $M(2;-1;0)$

C. $M(0;-1;3)$

D. $M(2;0;3)$

Câu 29. Cho ba điểm $A(-1;2;2)$, $B(3;-1;-2)$, $C(-4;0;3)$. Tọa độ điểm I trên mặt phẳng (Oxz) sao cho biểu thức $|\overrightarrow{IA} - 2\overrightarrow{IB} + 3\overrightarrow{IC}|$ đạt giá trị nhỏ nhất là

A. $I\left(-\frac{19}{2}; 0; \frac{15}{2}\right)$.

B. $I\left(-\frac{19}{2}; 0; -\frac{15}{2}\right)$.

C. $I\left(\frac{19}{2}; 0; \frac{15}{2}\right)$.

D. $I\left(\frac{19}{2}; 0; -\frac{15}{2}\right)$.

Câu 30. Cho $A(0;0;-1)$, $B(-1;1;0)$, $C(1;0;1)$. Tìm điểm M sao cho $3MA^2 + 2MB^2 - MC^2$ đạt giá trị nhỏ nhất.

A. $M\left(\frac{3}{4}; \frac{1}{2}; -1\right)$.

B. $M\left(-\frac{3}{4}; \frac{3}{2}; -1\right)$.

C. $M\left(-\frac{3}{4}; \frac{1}{2}; -1\right)$.

D. $M\left(-\frac{3}{4}; \frac{1}{2}; 2\right)$.

Câu 31. Cho các điểm $A(-1;2;3)$, $B(6;-5;8)$ và $\overrightarrow{OM} = a\vec{i} + b\vec{k}$ với a, b là các số thực luôn thay đổi. Nếu $|\overrightarrow{MA} - 2\overrightarrow{MB}|$ đạt giá trị nhỏ nhất thì giá trị của $a - b$ bằng

A. -25 .

B. -13 .

C. 0 .

D. 26 .

Vấn đề 2. Phương trình mặt phẳng

Câu 32. Cho mặt phẳng $(P): x - 2z + 1 = 0$. Chọn câu đúng nhất trong các nhận xét sau:

A. (P) đi qua gốc tọa độ O .

B. (P) song song với (Oxy) .

C. (P) vuông góc với trục Oz .

D. (P) song song với trục Oy .

Câu 33. Ba mặt phẳng $x + 2y - z - 6 = 0$, $2x - y + 3z + 13 = 0$, $3x - 2y + 3z + 16 = 0$ cắt nhau tại điểm M . Tọa độ của M là:

A. $M(-1;2;-3)$.

B. $M(1;-2;3)$.

C. $M(-1;-2;3)$.

D. $M(1;2;3)$.

Câu 34. Gọi m, n là hai giá trị thực thỏa mãn: giao tuyến của hai mặt phẳng $(P_m): mx + 2y + nz + 1 = 0$ và $(Q_m): x - my + nz + 2 = 0$ vuông góc với mặt phẳng $(\alpha): 4x - y - 6z + 3 = 0$.

A. $m + n = 0$.

B. $m + n = 2$.

C. $m + n = 1$.

D. $m + n = 3$.

Câu 35. Cho điểm $H(2;1;2)$, H là hình chiếu vuông góc của gốc tọa độ O lên mặt phẳng (P) , số đo góc của mặt phẳng (P) và mặt phẳng $(Q): x + y - 11 = 0$.

A. 60° .

B. 30° .

C. 45° .

D. 90° .

Câu 36. Cho các điểm $A(2;0;0)$, $B(0;3;0)$, $C(0;0;6)$, $D(1;1;1)$. Có bao nhiêu mặt phẳng phân biệt đi qua 3 trong 5 điểm O, A, B, C, D ?

A. 10 .

B. 5 .

C. 7 .

D. 6 .

Câu 37. Mặt phẳng (Oxy) có phương trình là

- A. $z = 0$. B. $x = 0$. C. $y = 0$. D. $x + y = 0$.

Câu 38. Mặt phẳng song song với mặt phẳng (Oxz) và đi qua điểm $A(1;1;1)$ có phương trình là

- A. $y - 1 = 0$. B. $x + y + z - 1 = 0$. C. $x - 1 = 0$. D. $z - 1 = 0$.

Câu 39. Cho $A(1;-1;5)$, $B(0;0;1)$. Mp (P) chứa A, B và song song với trục Oy có phương trình là

- A. $4x - z + 1 = 0$. B. $4x + y - z + 1 = 0$. C. $2x + z - 5 = 0$. D. $x + 4z - 1 = 0$.

Câu 40. Cho hai điểm $A(1;3;-4)$, $B(-1;2;2)$. Phương trình mặt phẳng trung trực của đoạn thẳng AB là

- A. $4x + 2y - 12z - 17 = 0$. B. $4x + 2y + 12z - 17 = 0$.
C. $4x - 2y - 12z - 17 = 0$. D. $4x - 2y + 12z + 17 = 0$.

Câu 41. Trong không gian $Oxyz$, cho ba điểm $A(3;0;0)$, $B(0;1;0)$ và $C(0;0;-2)$. Mặt phẳng (ABC) có phương trình là

- A. $\frac{x}{3} + \frac{y}{-1} + \frac{z}{2} = 1$. B. $\frac{x}{3} + \frac{y}{1} + \frac{z}{-2} = 1$. C. $\frac{x}{3} + \frac{y}{1} + \frac{z}{2} = 1$. D. $\frac{x}{-3} + \frac{y}{1} + \frac{z}{2} = 1$.

Câu 42. Cho điểm $A(2;4;1)$; $B(-1;1;3)$ và mặt phẳng $(P): x - 3y + 2z - 5 = 0$. Một mặt phẳng (Q) đi qua hai điểm A, B và vuông góc với mặt phẳng (P) có dạng $ax + by + cz - 11 = 0$. Khẳng định nào sau là đúng?

- A. $a + b + c = 5$. B. $a + b + c = 15$. C. $a + b + c = -5$. D. $a + b + c = -15$.

Câu 43. Cho điểm $A(-2;0;-2)$, $B(0;3;-3)$. Gọi (P) là mặt phẳng đi qua A sao cho khoảng cách từ B đến mặt phẳng (P) là lớn nhất. Khoảng cách từ gốc tọa độ đến mặt phẳng (P) bằng

- A. $\frac{1}{\sqrt{14}}$. B. $\frac{4}{\sqrt{14}}$. C. $\frac{2}{\sqrt{14}}$. D. $\frac{3}{\sqrt{14}}$.

Câu 44. Mặt phẳng (α) đi qua gốc tọa độ O và vuông góc với 2 mặt phẳng $(P): x - y + z - 7 = 0$, $(Q): 3x + 2y - 12z + 5 = 0$ có phương trình là

- A. $(\alpha): 2x - 3y - z = 0$. B. $(\alpha): 10x - 15y + 5z + 2 = 0$.
C. $(\alpha): 10x + 15y + 5z - 2 = 0$. D. $(\alpha): 2x + 3y + z = 0$.

Câu 45. Cho 2 mặt phẳng $(\alpha): x + y + z - 3 = 0$; $(\beta): 2x - y + z + 1 = 0$. Viết phương trình mặt phẳng (P) vuông góc với (α) và (β) và khoảng cách từ $M(2;-3;1)$ đến mặt phẳng (P) bằng $\sqrt{14}$. Có hai mặt phẳng thỏa mãn là:

- A. $(P_1)x + 2y - 3z + 16 = 0$ và $(P_2)x + 2y - 3z - 12 = 0$
B. $(P_1)2x + y - 3z - 16 = 0$ và $(P_2)2x + y - 3z + 12 = 0$
C. $(P_1)2x + y - 3z + 16 = 0$ và $(P_2)2x + y - 3z - 12 = 0$
D. $(P_1)x + 2y - 3z - 16 = 0$ và $(P_2)2x + y - 3z + 12 = 0$

Câu 46. Cho mặt phẳng $(P): x + 2y + 2z - 10 = 0$. Phương trình mặt phẳng (Q) với (Q) song song với (P) và khoảng cách giữa hai mặt phẳng (P) và (Q) bằng $\frac{7}{3}$ là

- A. $x + 2y + 2z - 3 = 0$; $x + 2y + 2z - 17 = 0$. B. $x + 2y + 2z + 3 = 0$; $x + 2y + 2z + 17 = 0$.
C. $x + 2y + 2z + 3 = 0$; $x + 2y + 2z - 17 = 0$. D. $x + 2y + 2z - 3 = 0$; $x + 2y + 2z + 17 = 0$.

Câu 47. Phương trình của mp đi qua ba điểm $A(1;0;0)$, $B(0;-1;0)$, $C\left(0;0;\frac{1}{2}\right)$ là

- A.** $x - y + 2z - 1 = 0$. **B.** $x - y + 2z = 0$. **C.** $x - y + 2z + 1 = 0$. **D.** $x - y + \frac{z}{2} - 1 = 0$.

Câu 48. Viết phương trình mặt phẳng (P) đi qua điểm $G(1;2;3)$ và cắt ba trục Ox, Oy, Oz lần lượt tại A, B, C sao cho G là trọng tâm tam giác ABC .

- A.** $x + 2y + 3z - 14 = 0$. **B.** $\frac{x}{3} + \frac{y}{6} + \frac{z}{9} = 1$ **C.** $\frac{x}{1} + \frac{y}{2} + \frac{z}{3} = 1$. **D.** $\frac{x}{6} + \frac{y}{3} + \frac{z}{9} = 1$

Câu 49. Cho điểm $M(1;2;5)$. Mặt phẳng (P) đi qua điểm M cắt trục tọa độ Ox, Oy, Oz tại A, B, C sao cho M là trọng tâm tam giác ABC . Phương trình mặt phẳng (P) là

- A.** $x + y + z - 8 = 0$. **B.** $x + 2y + 5z - 30 = 0$. **C.** $\frac{x}{5} + \frac{y}{2} + \frac{z}{1} = 0$. **D.** $\frac{x}{5} + \frac{y}{2} + \frac{z}{1} = 1$.

Câu 50. Cho điểm $A(1; 2; 3)$. Gọi A_1, A_2, A_3 lần lượt là hình chiếu vuông góc của A lên các mặt phẳng (Oyz) , (Ozx) , (Oxy) . Phương trình của mặt phẳng $(A_1A_2A_3)$ là:

- A.** $\frac{x}{3} + \frac{y}{6} + \frac{z}{9} = 1$. **B.** $\frac{x}{2} + \frac{y}{4} + \frac{z}{6} = 1$. **C.** $\frac{x}{1} + \frac{y}{2} + \frac{z}{3} = 1$. **D.** $\frac{x}{1} + \frac{y}{2} + \frac{z}{3} = 0$.

Câu 51. Cho điểm $M'(4;-7;-5)$, $N(3;-9;-10)$ và các đường thẳng d_1, d_2, d_3 cùng đi qua điểm N và lần lượt song song với Ox, Oy, Oz . Mặt phẳng (P') đi qua M' cắt d_1, d_2, d_3 lần lượt tại A', B', C' sao cho M' là trọng tâm $\Delta A'B'C'$. Phương trình mặt phẳng (P') là

- A.** $x + 2y + 5z - 35 = 0$. **B.** $x + 2y + 5z + 35 = 0$. **C.** $\frac{x}{4} + \frac{y}{-7} + \frac{z}{-5} = 0$. **D.** $\frac{x}{4} + \frac{y}{-7} + \frac{z}{-5} = 1$.

Câu 52. Cho điểm $A(3;-1;1)$. Tính khoảng cách từ A đến mặt phẳng Oxy .

- A.** 1. **B.** 3. **C.** 0. **D.** 2.

Câu 53. Cho mặt phẳng $(P): 16x - 12y - 15z - 4 = 0$ và điểm $A(2;-1;-1)$. Gọi H là hình chiếu của điểm A lên mặt phẳng (P) . Tính độ dài đoạn thẳng AH .

- A.** 5. **B.** $\frac{11}{5}$. **C.** $\frac{11}{25}$. **D.** $\frac{22}{5}$.

Câu 54. Cho điểm $M(1;2;3)$ gọi A, B, C lần lượt là hình chiếu vuông góc của điểm M lên các trục Ox, Oy, Oz . Khi đó khoảng cách từ điểm $O(0;0;0)$ đến mặt phẳng (ABC) có giá trị bằng

- A.** $\frac{1}{2}$. **B.** $\sqrt{6}$. **C.** $\frac{6}{7}$. **D.** $\frac{1}{\sqrt{14}}$.

Câu 55. Cho tứ diện $ABCD$ với $A(1;2;3), B(-3;0;0), C(0;-3;0), D(0;0;6)$. Tính độ dài đường cao hạ từ đỉnh A của tứ diện $ABCD$.

- A.** 9. **B.** 1. **C.** 6. **D.** 3.

Câu 56. Cho hai mặt phẳng $(P): 5x + 5y - 5z - 1 = 0$ và $(Q): x + y - z + 1 = 0$. Khoảng cách giữa hai mặt phẳng (P) và (Q) bằng

- A.** $\frac{2\sqrt{3}}{15}$. **B.** $\frac{2}{5}$. **C.** $\frac{2}{15}$. **D.** $\frac{2\sqrt{3}}{5}$.

Câu 57. Cho $A(1;0;0)$, $B(0;b;0)$, $C(0;0;c)$, ($b>0, c>0$) và mặt phẳng $(P): y-z+1=0$. Tính $S=b+c$ biết (ABC) vuông góc với (P) và khoảng cách từ O đến (ABC) bằng $\frac{1}{3}$.

- A. $S=1$. B. $S=\sqrt{2}$. C. $S=0$. D. $S=\frac{3}{2}$.

Câu 58. Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(1;2;-2)$. Gọi (P) là mặt phẳng chứa trục Ox sao cho khoảng cách từ A đến (P) lớn nhất. Phương trình của (P) là:

- A. $2y+z=0$. B. $2y-z=0$. C. $y+z=0$. D. $y-z=0$.

Câu 59. Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(-3;2;5)$ và mặt phẳng $(P): 2x+3y-5z-13=0$. Tìm tọa độ điểm A' đối xứng với điểm A qua mặt phẳng (P) .

- A. $A'(1;8;-5)$ B. $A'(2;-4;3)$ C. $A'(7;6;-4)$ D. $A'(0;1;-3)$

Câu 60. Trong không gian với hệ trục tọa độ $Oxyz$, cho mặt phẳng $(P): 2x-y-2z+1=0$ và điểm $A(3;0;-1)$. Gọi H hình chiếu vuông góc của điểm A lên mặt phẳng (P) . Tọa độ của H là

- A. $H(1;1;1)$. B. $H(1;-1;1)$. C. $H(-1;-1;-1)$. D. $H(-1;-1;1)$.

Câu 61. Cho $A(0;1;2)$, $B(0;1;0)$, $C(3;1;1)$ và mặt phẳng $(Q): x+y+z-5=0$. Xét điểm M thay đổi thuộc (Q) . Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $MA^2+MB^2+MC^2$ bằng

- A. 12. B. 0. C. 8. D. 10.

Câu 62. Cho mặt phẳng $(\alpha): x+y+z-4=0$ và ba điểm $A(1;2;1)$, $B(0;1;2)$ và $C(0;0;3)$. Điểm $M(x;y;z)$ thuộc (α) sao cho $|\overline{MA}+3\overline{MB}+4\overline{MC}|$ đạt giá trị nhỏ nhất. Tính giá trị biểu thức $P=x+y+z$

- A. 3. B. $-\frac{1}{3}$. C. $\frac{5}{3}$. D. 4.

Câu 63. Cho hai điểm $A(2;-2;4)$, $B(-3;3;-1)$ và mặt phẳng $(P): 2x-y+2z-8=0$. Xét M là điểm thay đổi thuộc (P) , giá trị nhỏ nhất của $2MA^2+3MB^2$ bằng:

- A. 135. B. 105. C. 108. D. 145.

Câu 64. Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho mặt phẳng $(P): x+y-z+2=0$ và hai điểm $A(3;4;1)$; $B(7;-4;-3)$. Điểm $M(a;b;c)$ ($a>2$) thuộc (P) sao cho tam giác ABM vuông tại M và có diện tích nhỏ nhất. Khi đó giá trị biểu thức $T=a+b+c$ bằng

- A. $T=6$. B. $T=8$. C. $T=4$. D. $T=0$.

Câu 65. Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho ba điểm $A(1;0;0)$, $B(0;m;0)$, $C(0;0;n)$ với m,n là các số thực dương thỏa mãn $3mn=4\sqrt{m^2+n^2}$. Mặt phẳng qua A vuông góc với OA cắt đường thẳng qua O vuông góc với mặt phẳng (ABC) tại điểm H . Tính OH ?

- A. $\frac{5}{4}$ B. $\frac{4}{5}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{4}{3}$

Vấn đề 3. Phương trình mặt cầu

Câu 66. Cho tam giác ABC . Tập hợp các điểm M trong không gian thỏa mãn hệ thức $|\overline{MA}+\overline{MB}+\overline{MC}|=a$ ($a>0$) là

- A. Mặt cầu bán kính $R=\frac{a}{3}$. B. Đường tròn bán kính $R=\frac{a}{3}$
C. Mặt cầu bán kính $R=a$. D. Đoạn thẳng có độ dài bằng a .

Câu 67. Cho hai điểm $A(-2;1;0)$, $B(2;-1;2)$. Phương trình của mặt cầu có đường kính AB là

- A. $x^2 + y^2 + (z-1)^2 = \sqrt{24}$. B. $x^2 + y^2 + (z-1)^2 = \sqrt{6}$.
C. $x^2 + y^2 + (z-1)^2 = 24$. D. $x^2 + y^2 + (z-1)^2 = 6$.

Câu 68. Phương trình mặt cầu tâm $I(-1;2;0)$ và đi qua điểm $A(2;-2;0)$ là

- A. $(x+1)^2 + (y-2)^2 + z^2 = 100$. B. $(x+1)^2 + (y-2)^2 + z^2 = 5$.
C. $(x+1)^2 + (y-2)^2 + z^2 = 10$. D. $(x+1)^2 + (y-2)^2 + z^2 = 25$.

Câu 69. Gọi (S) là mặt cầu đi qua 4 điểm $A(2;0;0)$, $B(1;3;0)$, $C(-1;0;3)$, $D(1;2;3)$. Tính bán kính R của (S)

- A. $R = 2\sqrt{2}$. B. $R = 3$. C. $R = 6$. D. $R = \sqrt{6}$.

Câu 70. Cho mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 - 2x - 4y - 6z = 0$ cắt các trục Ox, Oy, Oz lần lượt tại các điểm A, B, C (khác O). Phương trình mặt phẳng (ABC) là

- A. $\frac{x}{2} - \frac{y}{4} - \frac{z}{6} = 1$. B. $\frac{x}{2} + \frac{y}{4} + \frac{z}{6} = 1$. C. $\frac{x}{2} + \frac{y}{4} + \frac{z}{6} = 0$. D. $\frac{x}{2} + \frac{y}{4} - \frac{z}{6} = 1$.

Câu 71. Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu $(S): x^2 + (y-2)^2 + (z+1)^2 = 6$. Đường kính của (S) bằng

- A. $\sqrt{6}$. B. 12. C. $2\sqrt{6}$. D. 3.

Câu 72. Cho mặt cầu $(S): (x+3)^2 + y^2 + (z-2)^2 = m^2 + 4$. Tập các giá trị của m để mặt cầu (S) tiếp xúc với mặt phẳng (Oz) là:

- A. $\{\sqrt{5}\}$. B. $\{\pm\sqrt{5}\}$. C. $\{0\}$. D. $\emptyset$.

Câu 73. Trong không gian $Oxyz$ cho điểm $A(1;2;3)$. Phương trình của mặt cầu tâm A và tiếp xúc với mặt phẳng $x - 2y + 2z + 3 = 0$ là

- A. $(x+1)^2 + (y+2)^2 + (z+3)^2 = 2$. B. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 2$.
C. $(x+1)^2 + (y+2)^2 + (z+3)^2 = 4$. D. $(x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 4$.

Câu 74. Cho mặt cầu (S) tâm $I(1;2;3)$ bán kính $R=3$ và hai điểm $M(2;0;0)$, $N(0;1;0)$. $(X): x + by + cz + d = 0$ là mặt phẳng qua MN và cắt (S) theo giao tuyến là đường tròn có bán kính r lớn nhất. Tính $T = b + c + d$.

- A. -1. B. 4. C. 2. D. 3.

Câu 75. Cho mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + (z-2)^2 = 1$ và mặt phẳng $(\alpha): 3x + 4z + 12 = 0$. Khẳng định nào sau đúng?

- A. Mặt phẳng (α) đi qua tâm mặt cầu (S) .
B. Mặt phẳng (α) tiếp xúc mặt cầu (S) .
C. Mặt phẳng (α) cắt mặt cầu (S) theo một đường tròn.
D. Mặt phẳng (α) không cắt mặt cầu (S) .

Câu 76. Tìm tất cả các giá trị của m để phương trình $x^2 + y^2 + z^2 - 2mx + 4y + 2z + 6m = 0$ là phương trình của một mặt cầu trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$.

A. $m \in (1; 5)$

B. $m \in (-\infty; 1) \cup (5; +\infty)$

C. $m \in (-5; -1)$

D. $m \in (-\infty; -5) \cup (-1; +\infty)$

Câu 77. Cho mặt cầu $(S): (x-1)^2 + (y-2)^2 + (z-3)^2 = 25$. Mặt phẳng (Oxy) cắt mặt cầu (S) theo một thiết diện là đường tròn (C) . Diện tích của đường tròn (C) là

A. 8π

B. 12π

C. 16π

D. 4π

Câu 78. Cho $I(1; 1; 1)$ và mặt phẳng $(P): 2x + y + 2z + 4 = 0$. Mặt cầu (S) tâm I cắt (P) theo một đường tròn bán kính $r = 4$. Phương trình của (S) là

A. $(x-1)^2 + (y-1)^2 + (z-1)^2 = 16$.

B. $(x-1)^2 + (y-1)^2 + (z-1)^2 = 5$.

C. $(x-1)^2 + (y-1)^2 + (z-1)^2 = 9$.

D. $(x-1)^2 + (y-1)^2 + (z-1)^2 = 25$.

Câu 79. Cho mặt phẳng $(Q): x - 2y + z - 5 = 0$ và mặt cầu $(S): (x-1)^2 + y^2 + (z+2)^2 = 15$. (P) song song với (Q) và cắt mặt cầu (S) theo giao tuyến là đường tròn có chu vi 6π đi qua điểm nào sau đây?

A. $A(0; -1; -5)$

B. $B(1; -2; 0)$

C. $C(2; -2; 1)$

D. $D(-2; 2; -1)$

Câu 80. Cho mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 - 6x + 4y - 2z + 5 = 0$. Phương trình mặt phẳng (Q) chứa trục Ox và cắt (S) theo giao tuyến là một đường tròn bán kính bằng 2 là

A. $(Q): 2y - z = 0$.

B. $(Q): 2x - z = 0$.

C. $(Q): y - 2z = 0$.

D. $(Q): 2y + z = 0$.

Câu 81. Cho hai mặt phẳng song song $(\alpha_1): 2x - y + 2z - 1 = 0$, $(\alpha_2): 2x - y + 2z + 5 = 0$ và một điểm $A(-1; 1; 1)$ nằm trong khoảng giữa của hai mặt phẳng đó. Gọi (S) là mặt cầu đi qua A và tiếp xúc với $(\alpha_1), (\alpha_2)$. Biết rằng khi (S) thay đổi thì tâm I của nó nằm trên một đường tròn cố định (ω) . Tính diện tích hình tròn giới hạn bởi (ω) .

A. $\frac{2}{3}\pi$.

B. $\frac{4}{9}\pi$.

C. $\frac{8}{9}\pi$.

D. $\frac{16}{9}\pi$.

Câu 82. Cho $A(2; 0; 0), B(0; 2; 0), C(0; 0; 2)$. Có tất cả bao nhiêu điểm M trong không gian thỏa mãn M không trùng với các điểm A, B, C và $\widehat{AMB} = \widehat{BMC} = \widehat{CMA} = 90^\circ$?

A. 0.

B. 1.

C. 2.

D. 3.

Câu 83. Cho hình chóp $S.ABCD$ với $S(1; -1; 6)$, $A(1; 2; 3)$, $B(3; 1; 2)$, $C(4; 2; 3)$, $D(2; 3; 4)$. Gọi I là tâm mặt cầu (S) ngoại tiếp hình chóp. Tính khoảng cách d từ I đến mặt phẳng (SAD) .

A. $d = \frac{3\sqrt{3}}{2}$.

B. $d = \frac{\sqrt{6}}{2}$.

C. $d = \frac{\sqrt{21}}{2}$.

D. $d = \frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 84. Cho mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 - 2x - 2y - 2z = 0$ và điểm $A(2; 2; 0)$. Viết phương trình mặt phẳng (OAB) , biết rằng điểm B thuộc mặt cầu (S) , có hoành độ dương và tam giác OAB đều.

A. $x - y - z = 0$.

B. $x - y + z = 0$.

C. $x - y - 2z = 0$.

D. $x - y + 2z = 0$.

Câu 85. Cho hai điểm $A(3;1;-3)$, $B(0;-2;3)$ và mặt cầu $(S):(x+1)^2+y^2+(z-3)^2=1$. Xét điểm M thay đổi thuộc mặt cầu (S) , giá trị lớn nhất của MA^2+2MB^2 bằng

- A. 102. B. 78. C. 84. D. 52.

Câu 86. Cho mặt phẳng $(P):x-2y+2z-3=0$ và mặt cầu (S) tâm $I(5;-3;5)$, bán kính $R=2\sqrt{5}$. Từ một điểm A thuộc (P) kẻ một đường thẳng tiếp xúc với mặt cầu (S) tại B . Tính OA biết $AB=4$.

- A. $OA=\sqrt{11}$. B. $OA=5$. C. $OA=3$. D. $OA=\sqrt{6}$.

Câu 87. Cho mặt phẳng (P) có phương trình $x+y+z=2$ và mặt cầu (S) có phương trình $x^2+y^2+z^2=2$. Gọi điểm $M(a;b;c)$ thuộc giao tuyến giữa (P) và (S) . Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng?

- A. $\min c \in (-1;1)$. B. $\min b \in [1;2]$. C. $\max a = \min b$. D. $\max c \in [\sqrt{2};2]$.

Câu 88. Cho mặt cầu (S_1) có tâm $I_1(3;2;2)$ bán kính $R_1=2$, mặt cầu (S_2) có tâm $I_2(1;0;1)$ bán kính $R_2=1$. Phương trình mặt phẳng (P) đồng thời tiếp xúc với (S_1) và (S_2) và cắt đoạn I_1I_2 có dạng $2x+by+cz+d=0$. Tính $T=b+c+d$.

- A. -5. B. -1. C. -3. D. 2.

Vấn đề 4. Phương trình đường thẳng

Câu 89. Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $d:\frac{x-3}{2}=\frac{y-4}{-5}=\frac{z+1}{3}$. Vector nào sau đây là một vector chỉ phương của d ?

- A. $\vec{u}_2=(3;4;-1)$ B. $\vec{u}_1=(2;-5;3)$ C. $\vec{u}_3=(2;5;3)$ D. $\vec{u}_4=(3;4;1)$

Câu 90. Trong không gian với hệ trục $Oxyz$, cho hai điểm $A(7;2;1)$ và $B(-5;-4;-3)$,

Chọn khẳng định SAI?

- A. AB không đi qua điểm $(1,-1,-1)$
B. AB vuông góc với mặt phẳng: $6x+3y-2z+10=0$

- C. AB song song với đthẳng
$$\begin{cases} x=1-12t \\ y=-1-6t \\ z=-1-4t \end{cases}$$

- D. AB vuông góc với đường thẳng
$$\begin{cases} x=5 \\ y=-1-2t \\ z=3t \end{cases}$$

Câu 91. Trong không gian $Oxyz$, cho đường thẳng $d:\frac{x-2}{1}=\frac{y-1}{-2}=\frac{z+1}{3}$. Điểm nào sau đây thuộc d ?

- A. $Q(2;1;1)$. B. $M(1;2;3)$. C. $P(2;1;-1)$. D. $N(1;-2;3)$.

Câu 92. Đường thẳng $d: \begin{cases} x=1+2t \\ y=2-3t, t \in \mathbb{R} \\ z=3-t \end{cases}$ **không** đi qua điểm nào dưới đây?

- A. $Q(1; 2; 3)$. B. $M(3; -1; 2)$. C. $P(2; -2; 3)$. D. $N(-1; 5; 4)$.

Câu 93. Cho mặt phẳng $(\alpha): x+2y-z+3=0$ và đường thẳng $d: \frac{x-3}{4} = \frac{y+1}{-1} = \frac{z-4}{2}$. Mệnh đề nào đúng?

- A. d song song với (α) . B. d vuông góc với (α) .
C. d nằm trên (α) . D. d cắt (α)

Câu 94. Trong không gian, hai đường thẳng $d_1: \frac{x-1}{-2} = \frac{y}{3} = \frac{z+1}{1}$; $d_2: \frac{x+1}{1} = \frac{y-2}{2} = \frac{z-7}{-3}$ có vị trí tương đối là:

- A. song song B. trùng nhau C. cắt nhau D. chéo nhau

Câu 95. Cho ba điểm $A(3; -1; 2)$, $B(4; -1; -1)$, $C(2; 0; 2)$ và đường thẳng $(d): \frac{x}{1} = \frac{y+2}{3} = \frac{z-3}{-1}$. Gọi M là giao điểm của (d) và mp (ABC) . Độ dài đoạn OM bằng

- A. $2\sqrt{2}$ B. 3 C. $\sqrt{6}$ D. $\sqrt{3}$

Câu 96. Cho ba điểm $A(-1; 2; 1)$, $B(2; -1; 4)$ và $C(1; 1; 4)$. Đường thẳng vuông góc với (ABC) có phương trình là

- A. $\frac{x}{-1} = \frac{y}{1} = \frac{z}{2}$. B. $\frac{x}{2} = \frac{y}{1} = \frac{z}{1}$. C. $\frac{x}{1} = \frac{y}{1} = \frac{z}{2}$. D. $\frac{x}{2} = \frac{y}{1} = \frac{z}{-1}$.

Câu 97. Viết phương trình tham số của đường thẳng đi qua hai điểm $A(1; 2; -3)$, $B(2; -3; 1)$.

- A. $\begin{cases} x=1+t \\ y=2-5t \\ z=-3-2t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x=2+t \\ y=-3+5t \\ z=1+4t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x=3-t \\ y=-8+5t \\ z=5-4t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x=1+t \\ y=2-5t \\ z=3+4t \end{cases}$

Câu 98. Viết phương trình tham số của đường thẳng (D) qua $I(-1; 5; 2)$ và song song với trục Ox .

- A. $\begin{cases} x=t-1 \\ y=5 \\ z=2 \end{cases}; t \in \mathbb{R}$ B. $\begin{cases} x=-m \\ y=5m \\ z=2m \end{cases}; m \in \mathbb{R}$ C. $\begin{cases} x=-2t \\ y=10t \\ z=4t \end{cases}; t \in \mathbb{R}$ D. A và C đều đúng

Câu 99. Trong không gian $Oxyz$, cho ba điểm $A(1; 0; 1)$, $B(1; 1; 0)$ và $C(3; 4; -1)$. Đường thẳng đi qua A và song song với BC có phương trình là

- A. $\frac{x-1}{4} = \frac{y}{5} = \frac{z-1}{-1}$. B. $\frac{x+1}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z+1}{-1}$ C. $\frac{x-1}{2} = \frac{y}{3} = \frac{z-1}{-1}$ D. $\frac{x+1}{4} = \frac{y}{5} = \frac{z+1}{-1}$

Câu 100. Phương trình chính tắc của đường thẳng d đi qua điểm $M(1; -2; 5)$ và vuông góc với mặt phẳng $(\alpha): 4x-3y+2z+5=0$ là

- A. $\frac{x-1}{4} = \frac{y+2}{3} = \frac{z-5}{2}$. B. $\frac{x-1}{4} = \frac{y+2}{-3} = \frac{z-5}{2}$.
C. $\frac{x-1}{-4} = \frac{y+2}{-3} = \frac{z-5}{-2}$. D. $\frac{x-1}{-4} = \frac{y+2}{-3} = \frac{z-5}{2}$.

Câu 101. Cho đường thẳng $d: \frac{x+1}{2} = \frac{y-1}{1} = \frac{z-2}{3}$ và mặt phẳng $P: x - y - z - 1 = 0$. Viết phương trình đường thẳng Δ đi qua $A(1;1;-2)$, song song với mặt phẳng (P) và vuông góc với đường thẳng d .

A. $\Delta: \frac{x+1}{2} = \frac{y+1}{5} = \frac{z-2}{-3}$

B. $\Delta: \frac{x-1}{2} = \frac{y-1}{5} = \frac{z+2}{-3}$

C. $\Delta: \frac{x+1}{-2} = \frac{y+1}{-5} = \frac{z-2}{3}$

D. $\Delta: \frac{x-1}{-2} = \frac{y-1}{-5} = \frac{z+2}{3}$

Câu 102. Gọi d là giao tuyến của hai mặt phẳng $(\alpha): 2x - y + 3z - 7 = 0$ và $(\beta): x - 2y + z - 2 = 0$. Đường thẳng d đi qua điểm nào dưới đây?

A. $Q(2; -1; 3)$.

B. $M(1; 0; -3)$.

C. $P(-1; 0; 3)$.

D. $N(1; -2; 1)$.

Câu 103. Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $M(2; -2; 3)$ và đường thẳng $d: \frac{x-1}{3} = \frac{y+2}{2} = \frac{z-3}{-1}$.

Mặt phẳng đi qua M và vuông góc với d có phương trình là

A. $3x + 2y - z + 1 = 0$

B. $2x - 2y + 3z - 17 = 0$

C. $3x + 2y - z - 1 = 0$

D. $2x - 2y + 3z + 17 = 0$

Câu 104. Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho đường thẳng $d: \frac{x-2}{1} = \frac{y-1}{-1} = \frac{z-1}{2}$ và điểm $A(-2; 1; 0)$. Viết phương trình mặt phẳng (P) đi qua A và chứa d ?

A. $x - 7y - 4z + 9 = 0$

B. $x - 7y - 4z + 8 = 0$

C. $x - 6y - 4z + 9 = 0$

D. $x - y - 4z + 3 = 0$

Câu 105. Trong không gian $Oxyz$, cho điểm $A(-3; 2; -3)$ và hai đường thẳng $d_1: \frac{x-1}{1} = \frac{y+2}{1} = \frac{z-3}{-1}$ và $d_2: \frac{x-3}{1} = \frac{y-1}{2} = \frac{z-5}{3}$. Phương trình mặt phẳng chứa d_1 và d_2 có dạng:

A. $5x + 4y + z - 16 = 0$

B. $5x - 4y + z - 16 = 0$

C. $5x - 4y - z - 16 = 0$

D. $5x - 4y + z + 16 = 0$

Câu 106. Trong không gian, $Oxyz$ cho điểm $M(2; -2; 1)$ và mặt phẳng $(P): 2x - 3y - z + 1 = 0$. Đường thẳng đi qua M và vuông góc với mặt phẳng (P) có phương trình là

A. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = 2 - 3t \\ z = 1 - t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = -2 - 3t \\ z = 1 - t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = -2 + 3t \\ z = 1 + t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 2 + 2t \\ y = -3 - 2t \\ z = -1 + t \end{cases}$

Câu 107. Cho hai đường thẳng $(d_1): \begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = 1 + t \\ z = -2 - t \end{cases}; (d_2): \begin{cases} x = m - 3 \\ y = 2 + 2m \\ z = 1 - 4m \end{cases}$. Phương trình tổng quát của mặt phẳng

(P) chứa d_1 và song song với d_2 là:

A. $x + 7y + 5z - 20 = 0$

B. $2x + 9y + 5z - 5 = 0$

C. $x - 7y - 5z = 0$

D. $x - 7y + 5z + 20 = 0$

Câu 108. Cho đường thẳng Δ có phương trình $\frac{x-1}{2} = \frac{y}{1} = \frac{z+1}{-1}$ và mặt phẳng $(P): 2x - y + 2z - 1 = 0$.

Phương trình mặt phẳng (Q) chứa Δ và tạo với (P) một góc nhỏ nhất là:

A. $2x - y + 2z - 1 = 0$

B. $10x - 7y + 13z + 3 = 0$

C. $2x + y - z = 0$

D. $-x + 6y + 4z + 5 = 0$

Câu 109. Cho đường thẳng $d: \begin{cases} x = 2 + t \\ y = -3 + 2t \ (t \in \mathbb{R}) \\ z = 1 + 3t \end{cases}$. Gọi d' là hình chiếu vuông góc của d trên mặt phẳng tọa độ (Oxz) . Viết phương trình đường thẳng d' .

- A.** $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 0 \\ z = 1 + 3t \end{cases} \ (t \in \mathbb{R}).$ **B.** $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = 3 - 2t \ (t \in \mathbb{R}) \\ z = 1 + 3t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 0 \\ y = -3 + 2t \ (t \in \mathbb{R}) \\ z = 1 + 3t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x = 2 + t \\ y = -3 + 2t \ (t \in \mathbb{R}) \\ z = 0 \end{cases}$

Câu 110. Cho đường thẳng $d: \frac{x-1}{2} = \frac{y+5}{-1} = \frac{z-3}{4}$. Phương trình nào dưới đây là phương trình hình chiếu vuông góc của d lên mặt phẳng $(P): x-5=0$.

- A.** $\begin{cases} x = 5 \\ y = -7 + t \\ z = 11 + 4t \end{cases}$ **B.** $\begin{cases} x = 5 \\ y = -7 - t \\ z = 11 + 4t \end{cases}$ **C.** $\begin{cases} x = 1 \\ y = -5 + 2t \\ z = 3 - t \end{cases}$ **D.** $\begin{cases} x = 1 \\ y = -5 - t \\ z = 3 + 4t \end{cases}$

Câu 111. Phương trình đường thẳng d' là hình chiếu vuông góc của d trên mặt phẳng (P) , biết

$d: \begin{cases} x = 12 + 4t \\ y = 9 + 3t \\ z = 1 + t \end{cases}$ và $(P): 3x + 5y - z - 2 = 0$. Đường thẳng d' là giao tuyến của hai mặt phẳng nào?

- A.** $3x + 5y - z - 2 = 0$ và $8x - 7y - 11z - 22 = 0$. **B.** $3x + 5y - z - 2 = 0$ và $4x - 7y - z - 22 = 0$.
C. $3x + 5y - z - 2 = 0$ và $x - y - 11z - 22 = 0$. **D.** $3x + 5y - z - 2 = 0$ và $8x - 3y - z - 2 = 0$.

Câu 112. Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, cho điểm $A(1; 2; -3)$ và mặt phẳng $(P): 2x + 2y - z + 9 = 0$. Đường thẳng d đi qua A và có vector chỉ phương $\vec{u} = (3; 4; -4)$ cắt (P) tại điểm B . Điểm M thay đổi trong (P) sao cho M luôn nhìn đoạn AB dưới góc 90° . Khi độ dài MB lớn nhất, đường thẳng MB đi qua điểm nào trong các điểm sau?

- A.** $(-2; -19; 3)$. **B.** $(3; 0; 15)$. **C.** $(18; -2; 41)$. **D.** $(-3; 20; 7)$.

Câu 113. Trong không gian với hệ tọa độ $Oxyz$, viết phương trình đường thẳng đi qua $A(1; -1; 1)$, vuông góc và cắt đường thẳng $d: \frac{x-4}{-1} = \frac{y-2}{1} = \frac{z+5}{1}$.

- A.** $\frac{x-1}{5} = \frac{y+1}{1} = \frac{z-1}{-8}$. **B.** $\frac{x-1}{1} = \frac{y+1}{5} = \frac{z-1}{-4}$. **C.** $\frac{x-1}{5} = \frac{y+1}{5} = \frac{z-1}{-4}$. **D.** $\frac{x-1}{5} = \frac{y+1}{-1} = \frac{z-1}{8}$.

Câu 114. Cho mặt phẳng $(P): x + 2y + z - 4 = 0$ và đường thẳng $d: \frac{x+1}{2} = \frac{y}{1} = \frac{z+2}{3}$. Viết phương trình đường thẳng Δ nằm trong mặt phẳng (P) đồng thời cắt và vuông góc với đường thẳng d .

- A.** $\frac{x-1}{5} = \frac{y-1}{-1} = \frac{z-1}{-3}$ **B.** $\frac{x-1}{5} = \frac{y-1}{1} = \frac{z-1}{-3}$ **C.** $\frac{x-1}{5} = \frac{y-1}{-1} = \frac{z-1}{2}$ **D.** $\frac{x-1}{5} = \frac{y-1}{-1} = \frac{z-1}{3}$

Câu 115. Cho 2 đường thẳng $d_1: \frac{x-3}{-1} = \frac{y-3}{-2} = \frac{z+2}{1}$; $d_2: \frac{x-5}{-3} = \frac{y+1}{2} = \frac{z-2}{1}$ và mp $(P): x + 2y + 3z - 5 = 0$. Đường thẳng vuông góc với (P) , cắt d_1 và d_2 lần lượt tại A, B . Độ dài đoạn AB là

A. $2\sqrt{3}$.

B. $\sqrt{14}$.

C. 5.

D. $\sqrt{15}$.

Câu 116. Cho đường thẳng d_1 có vector chỉ phương $\vec{u}=(1;0;-2)$ và đi qua điểm $M(1;-3;2)$, $d_2: \frac{x+3}{1} = \frac{y-1}{-2} = \frac{z+4}{3}$. Phương trình mặt phẳng (P) cách đều hai đường thẳng d_1 và d_2 có dạng $ax + by + cz + 11 = 0$. Giá trị $a + 2b + 3c$ bằng

A. -42.

B. -32.

C. 11.

D. 20.

Câu 117. Cho điểm $A(1;2;-1)$, đường thẳng $d: \frac{x-1}{2} = \frac{y+1}{1} = \frac{z-2}{-1}$ và mặt phẳng $(P): x + y + 2z + 1 = 0$. Điểm B thuộc (P) thỏa mãn đường thẳng AB vừa cắt vừa vuông góc với d . Tọa độ điểm B là:

A. $(6;-7;0)$.

B. $(3;-2;-1)$.

C. $(-3;8;-3)$.

D. $(0;3;-2)$.

Câu 118. Cho đường thẳng d và mặt phẳng (P) lần lượt có phương trình $\frac{x+1}{2} = \frac{y}{1} = \frac{z-2}{1}$ và $x + y - 2z + 8 = 0$, điểm $A(2;-1;3)$. Phương trình đường thẳng Δ cắt d và (P) lần lượt tại M và N sao cho A là trung điểm của đoạn thẳng MN là

A. $\frac{x+1}{3} = \frac{y+5}{4} = \frac{z-5}{2}$.

B. $\frac{x-2}{6} = \frac{y+1}{1} = \frac{z-3}{2}$.

C. $\frac{x-5}{6} = \frac{y-3}{1} = \frac{z-5}{2}$.

D. $\frac{x-5}{3} = \frac{y-3}{4} = \frac{z-5}{2}$.

Câu 119. Cho mặt phẳng $(P): x - 2y + 2z - 5 = 0$ và hai điểm $A(-3;0;1)$, $B(0;-1;3)$. Viết phương trình đường thẳng d đi qua A và song song với (P) sao cho khoảng cách từ B đến đường thẳng đó là nhỏ nhất.

A. $\begin{cases} x = -3 + 2t \\ y = -t \\ z = 1 \end{cases}$.

B. $\begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = t \\ z = 1 \end{cases}$.

C. $\begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = -t \\ z = 1 \end{cases}$.

D. $\begin{cases} x = -3 + 2t \\ y = t \\ z = 1 \end{cases}$.

Câu 120. Trong không gian Oxyz cho 2 điểm $A(1;3;0)$ và $B(-2;1;1)$ và đường thẳng $(\Delta): \frac{x+1}{2} = \frac{y-1}{1} = \frac{z}{-2}$. Viết phương trình mặt cầu đi qua A, B có tâm I thuộc đường thẳng (Δ) ?

A. $\left(x + \frac{2}{5}\right)^2 + \left(y - \frac{13}{10}\right)^2 + \left(z + \frac{3}{5}\right)^2 = \frac{521}{100}$

B. $\left(x + \frac{2}{5}\right)^2 + \left(y - \frac{13}{10}\right)^2 + \left(z + \frac{3}{5}\right)^2 = \frac{25}{3}$

C. $\left(x - \frac{2}{5}\right)^2 + \left(y + \frac{13}{10}\right)^2 + \left(z - \frac{3}{5}\right)^2 = \frac{521}{100}$

D. $\left(x - \frac{2}{5}\right)^2 + \left(y + \frac{13}{10}\right)^2 + \left(z - \frac{3}{5}\right)^2 = \frac{25}{3}$

Câu 121. Trong mặt phẳng Oxyz, cho đường thẳng $d: \begin{cases} x = t \\ y = -1 \\ z = -t \end{cases}$ và 2 mặt phẳng (P) và (Q) lần lượt có

phương trình $x + 2y + 2z + 3 = 0$; $x + 2y + 2z + 7 = 0$. Mặt cầu (S) có tâm I thuộc đường thẳng (d) , tiếp xúc với hai mặt phẳng (P) và (Q) có phương trình

A. $(x+3)^2 + (y+1)^2 + (z-3)^2 = \frac{4}{9}$

B. $(x-3)^2 + (y-1)^2 + (z+3)^2 = \frac{4}{9}$

C. $(x+3)^2 + (y+1)^2 + (z+3)^2 = \frac{4}{9}$

D. $(x-3)^2 + (y+1)^2 + (z+3)^2 = \frac{4}{9}$

Câu 122. Trong không gian Oxyz, cho điểm $I(1;3;-2)$ và đường thẳng $\Delta: \frac{x-4}{1} = \frac{y-4}{2} = \frac{z+3}{-1}$. Phương trình mặt cầu (S) có tâm là điểm I và cắt Δ tại hai điểm phân biệt A, B sao cho đoạn thẳng AB có độ dài bằng 4 là:

A. $(S): (x-1)^2 + (y-3)^2 + z^2 = 9$

B. $(S): (x-1)^2 + (y-3)^2 + (z-2)^2 = 9$

C. $(S): (x-1)^2 + (y-3)^2 + (z+2)^2 = 9$

D. $(S): (x-1)^2 + (y+3)^2 + (z+2)^2 = 9$

Câu 123. Cho $E(0;-1;-5)$, mp $(P): 2x+2y-z-3=0$ và mặt cầu $(S): (x-4)^2 + (y-1)^2 + z^2 = 25$. Gọi Δ là đt đi qua E, nằm trong (P) và cắt (S) tại hai điểm có khoảng cách lớn nhất. Phương trình của Δ là

A. $\begin{cases} x = 11t \\ y = -1 - 2t \\ z = -5 + 26t \end{cases}$

B. $\begin{cases} x = 50t \\ y = -1 + 23t \\ z = -5 + 7t \end{cases}$

C. $\begin{cases} x = 11t \\ y = -1 + 2t \\ z = -5 + 26t \end{cases}$

D. $\begin{cases} x = 50t \\ y = -1 + 23t \\ z = -5 - 7t \end{cases}$

Câu 124. Cho mặt cầu $(S): x^2 + y^2 + z^2 + 2x - 4y - 6z + m - 3 = 0$. Tìm m để $d: \begin{cases} x = 1+t \\ y = 1-t \\ z = 2 \end{cases}$ cắt (S) tại hai

điểm phân biệt

A. $m \leq \frac{31}{2}$

B. $m < \frac{31}{2}$

C. $m > \frac{31}{2}$

D. $m \geq \frac{31}{2}$

Câu 125. Góc giữa hai đường thẳng $d_1: \frac{x}{1} = \frac{y+1}{-1} = \frac{z-1}{2}$ và $d_2: \frac{x+1}{-1} = \frac{y}{1} = \frac{z-3}{1}$ bằng:

A. 45°

B. 90°

C. 60°

D. 30°

Câu 126. Góc giữa đường thẳng $d: \begin{cases} x = 5-t \\ y = 6 \\ z = 2+t \end{cases}$ và mp $(P): y - z + 1 = 0$ là:

A. 30°

B. 60°

C. 90°

D. 45°

Câu 127. Trong không gian với hệ tọa độ Oxyz cho $A(3;0;1), B(6;-2;1)$. Viết phương trình mặt phẳng (P) đi qua A, B và (P) tạo với mp(Oyz) góc α thỏa mãn $\cos \alpha = \frac{2}{7}$?

A. $\begin{cases} 2x - 3y + 6z - 12 = 0 \\ 2x - 3y - 6z = 0 \end{cases}$

B. $\begin{cases} 2x + 3y + 6z + 12 = 0 \\ 2x + 3y - 6z - 1 = 0 \end{cases}$

C. $\begin{cases} 2x + 3y + 6z - 12 = 0 \\ 2x + 3y - 6z = 0 \end{cases}$

D. $\begin{cases} 2x - 3y + 6z - 12 = 0 \\ 2x - 3y - 6z + 1 = 0 \end{cases}$

Câu 128. Cho điểm $A(1;1;1)$ và hai đường thẳng $d_1: \begin{cases} x = 2-2t \\ y = 1 \\ z = -2+t \end{cases}; d_2: \begin{cases} x = 5+3s \\ y = 1 \\ z = 3-s \end{cases}$.

Gọi B, C là các điểm lần lượt di động trên $d_1; d_2$. Giá trị nhỏ nhất của biểu thức $P = AB + BC + CA$ là:

A. $2\sqrt{29}$

B. $2\sqrt{985}$

C. $\sqrt{5} + \sqrt{10} + \sqrt{29}$

D. $\sqrt{5} + \sqrt{10}$

Câu 129. Cho điểm $A(0;1;9)$ và mặt cầu $(S):(x-3)^2+(y-4)^2+(z-4)^2=25$. Gọi (C) là đường tròn giao tuyến của (S) với mp(Oxy); điểm B và C di chuyển trên (C) sao cho $BC=2\sqrt{5}$. Khi tứ diện OAB có thể tích lớn nhất thì đường thẳng BC có phương trình là

A. $\begin{cases} x=\frac{21}{5}-4t \\ y=\frac{28}{5}-3t \\ z=0 \end{cases}$ B. $\begin{cases} x=21+4t \\ y=28-3t \\ z=0 \end{cases}$ C. $\begin{cases} x=\frac{21}{5}-3t \\ y=\frac{28}{5}+4t \\ z=0 \end{cases}$ D. $\begin{cases} x=\frac{21}{5}-4t \\ y=\frac{28}{5}+3t \\ z=0 \end{cases}$

Câu 130. Cho điểm $E(2;1;3)$, $(P):2x+2y-z-3=0$ và mặt cầu $(S):(x-3)^2+(y-2)^2+(z-5)^2=36$. Gọi Δ là đường thẳng đi qua E , nằm trong (P) và cắt (S) tại hai điểm có khoảng cách nhỏ nhất. Biết Δ có một vec-tơ chỉ phương $\vec{u}=(2018;y_0;z_0)$. Tính $T=z_0-y_0$.

A. $T=0$. B. $T=-2018$. C. $T=2018$. D. $T=1009$.

Câu 131. Cho điểm $A(0;1;-2)$, mặt phẳng $(P):x+y+z+1=0$ và mặt cầu $(S):x^2+y^2+z^2-2x-4y-7=0$. Gọi Δ là đường thẳng đi qua A nằm trong mặt phẳng (P) và cắt mặt cầu (S) tại hai điểm B, C sao cho tam giác IBC có diện tích lớn nhất với I là tâm của mặt cầu (S) . Phương trình của Δ là

A. $\Delta:\begin{cases} x=t \\ y=1 \\ z=-2+t \end{cases}$ B. $\Delta:\begin{cases} x=t \\ y=1-t \\ z=-2 \end{cases}$ C. $\Delta:\begin{cases} x=t \\ y=1+t \\ z=-2 \end{cases}$ D. $\Delta:\begin{cases} x=t \\ y=1 \\ z=-2-t \end{cases}$

Câu 132. Trong mặt phẳng $Oxyz$, cho mặt cầu $(S):x^2+(y-1)^2+z^2=25$ và mặt phẳng $(P):2x+2y-z+15=0$. Gọi M_1, M_2 là hai điểm thuộc (S) sao cho $d(M_1;(P))$ đạt giá trị lớn nhất và $d(M_2;(P))$ đạt giá trị nhỏ nhất. Giá trị của $T=d(M_1;(P))-d(M_2;(P))$ là:

A. 10. B. 5. C. $\frac{17}{3}$. D. $\frac{34}{3}$.

Câu 133. Cho điểm $M\left(\frac{1}{2};\frac{\sqrt{3}}{2};0\right)$ và mặt cầu $(S):x^2+y^2+z^2=8$. Đường thẳng d thay đổi, đi qua điểm

M , cắt mặt cầu (S) tại hai điểm phân biệt A, B . Tính diện tích lớn nhất S của tam giác OAB .

A. $S=\sqrt{7}$. B. $S=4$. C. $S=2\sqrt{7}$. D. $S=2\sqrt{2}$.

Câu 134. Cho điểm $A(1;1;1)$, $B(2;2;2)$ và mặt cầu $(S):x^2+y^2+z^2-2x-2y+4z-10=0$. Gọi (P) là mặt phẳng đi qua A, B và cắt (S) theo một thiết diện là đường tròn (C) . Đường thẳng AB cắt (C) tại hai điểm E, F . Điểm C thuộc đường tròn (C) sao cho tam giác CEF cân tại C , CH là đường cao ứng với cạnh EF . Khi thiết diện có diện tích nhỏ nhất thì phương trình của CH là

A. $\Delta:\begin{cases} x=1+t \\ y=1 \\ z=1-t \end{cases}$ B. $\Delta:\begin{cases} x=1-t \\ y=1+t \\ z=1 \end{cases}$ C. $\Delta:\begin{cases} x=-1-t \\ y=1+t \\ z=0 \end{cases}$ D. $\Delta:\begin{cases} x=1+t \\ y=1 \\ z=2-t \end{cases}$

Câu 135. Cho đường thẳng $d: \frac{x}{1} = \frac{y+1}{-2} = \frac{2-z}{1}$. Gọi (P) là mặt phẳng chứa đường thẳng d và tạo với mặt phẳng $(Q): 2x - y - 2z - 2 = 0$ một góc có số đo nhỏ nhất. Điểm $A(1; 2; 3)$ cách (P) một khoảng bằng

- A. $\sqrt{3}$. B. $\frac{5\sqrt{3}}{3}$. C. $\frac{7\sqrt{11}}{11}$. D. $\frac{4\sqrt{3}}{3}$.

Câu 136. Cho đường thẳng $d: \begin{cases} x = 1 + 2t \\ y = 1 - t \\ z = t \end{cases}$ và hai điểm $A(1; 0; -1)$, $B(2; 1; 1)$. Tìm điểm M thuộc đường thẳng d sao cho $MA + MB$ nhỏ nhất.

- A. $M(1; 1; 0)$. B. $M\left(\frac{3}{2}; \frac{1}{2}; 0\right)$. C. $M\left(\frac{5}{2}; \frac{1}{2}; \frac{1}{2}\right)$. D. $M\left(\frac{5}{3}; \frac{2}{3}; \frac{1}{3}\right)$.

Câu 137. Trong không gian $Oxyz$, cho mặt cầu (S) tâm $I(9; 3; 1)$ bán kính bằng 3. Gọi M, N là hai điểm lần lượt thuộc hai trục Ox, Oz sao cho đường thẳng MN tiếp xúc với (S) , đồng thời mặt cầu ngoại tiếp tứ diện $OIMN$ có bán kính bằng $\frac{13}{2}$. Gọi A là tiếp điểm của MN và (S) , giá trị $AM \cdot AN$ bằng

- A. $12\sqrt{3}$. B. 18. C. $28\sqrt{3}$. D. 39.

Câu 138. Cho ba điểm không thẳng hàng $A(3; 0; 0), B(0; 3; 0), C(0; 0; 3)$. Hai mặt cầu có phương trình $(S_1): x^2 + y^2 + z^2 - 2x - 4y - 6z + 9 = 0$ và $(S_2): x^2 + y^2 + z^2 - 8x - 4z + 8 = 0$ cắt nhau theo đường tròn (C) . Hỏi có tất cả bao nhiêu mặt cầu có tâm thuộc mặt phẳng chứa (C) và tiếp xúc với ba đường thẳng AB, BC, CA ?

- A. vô số B. 1 C. 3 D. Không có

Câu 139. Cho mặt cầu $(S): x^2 + (y-1)^2 + (z+1)^2 = 1$ và đường thẳng $d: \begin{cases} x = 2 + t \\ y = t \\ z = -t \end{cases}$. Hai mặt phẳng $(P), (Q)$ chứa d , tiếp xúc với (S) tại T và T' . Điểm $H(a; b; c)$ là trung điểm của đoạn TT' , giá trị của biểu thức $T = a + b + c$ là

- A. 0. B. $\frac{1}{3}$. C. $\frac{2}{3}$. D. 1.

Vấn đề 5. Tọa độ hóa bài toán hình trong không gian

Câu 141. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình chữ nhật, $AB = a, BC = a\sqrt{3}, SA = a$ và SA vuông góc với đáy $ABCD$. Tính $\sin \alpha$ với α là góc tạo bởi đường thẳng BD và mặt phẳng (SBC) .

- A. $\sin \alpha = \frac{\sqrt{2}}{4}$. B. $\sin \alpha = \frac{\sqrt{7}}{8}$. C. $\sin \alpha = \frac{\sqrt{3}}{5}$. D. $\sin \alpha = \frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 142. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình vuông cạnh a , cạnh bên $SA = 2a$ vuông góc với đáy. Gọi M là trung điểm cạnh SD . Tính $\cos$ của góc tạo bởi hai mặt phẳng (AMC) và (SBC) .

- A. $\frac{\sqrt{5}}{5}$. B. $\frac{\sqrt{5}}{3}$. C. $\frac{\sqrt{3}}{2}$. D. $\frac{2}{3}$.

Câu 143. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh bằng a , biết $SO = a$ và SO vuông góc với mặt đáy $ABCD$. Gọi M, N là trung điểm của SA, BC . Gọi α là góc giữa đường thẳng MN và mặt phẳng (SBD). Tính $\cos \alpha$.

A. $\frac{2}{\sqrt{7}}$.

B. $\frac{\sqrt{21}}{7}$.

C. $\frac{\sqrt{5}}{10}$.

D. $\frac{2}{5}$.

Câu 144. Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình vuông cạnh a , $SA = a$ và SA vuông góc với đáy. Gọi M là trung điểm SB và N là điểm thuộc cạnh SD sao cho $SN = 2ND$. Tính thể tích khối tứ diện $ACMN$.

A. $V = \frac{1}{12}a^3$.

B. $V = \frac{1}{8}a^3$.

C. $V = \frac{1}{6}a^3$.

D. $V = \frac{1}{36}a^3$.

--- HẾT ---